

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG 2011- 2015
VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Hà Nội, tháng 11/2015

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG 2011- 2015
VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2016- 2020

Khuyến nông Việt Nam được chính thức thành lập từ năm 1993 theo Nghị định số 13/NĐ-CP ngày 03/3/1993 của Chính phủ. Hơn 20 năm qua, Đảng, Chính phủ luôn quan tâm và tạo cơ chế chính sách thuận lợi, đầu tư ngày càng cao để Khuyến nông ngày càng phát triển. Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 56/2005/NĐ-CP và Nghị định số 02/1020/NĐ-CP ngày 08/01/2010. Qua 5 năm triển khai thực hiện, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đánh giá những kết quả thực hiện như sau:

1. Thuận lợi:

- Thực hiện Nghị Quyết 26/NQ-TW của Ban chấp hành TW Đảng (Khóa X) về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn, sự quan tâm, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trong đó có khuyến nông được tăng cường hơn;

- Nghị định số 02/2010/NĐ-CP của Chính phủ về Khuyến nông thay thế Nghị định số 56/2005/NĐ-CP, trong đó có mở rộng đối tượng, nội dung và phương pháp và hình thức khuyến nông, chuyển từ khuyến nông theo kế hoạch hàng năm sang thực hiện các Chương trình, dự án khuyến nông trung hạn (3 năm) theo hướng ưu tiên phát triển sản xuất hàng hóa. Nghị định 02/2010 cũng phân cấp trách nhiệm đầu tư kinh phí cho khuyến nông giữa trung ương và địa phương; quy định về mạng lưới khuyến nông cơ sở... ; tạo điều kiện tăng cường năng lực hoạt động khuyến nông hiệu quả công tác khuyến nông.

- Trong giai đoạn 2010-2015, Chính phủ ban hành một số chương trình, đề án như: *Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới* giai đoạn 2010- 2020 (QĐ số 800/QĐ-TTg năm 2010), *Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020* (QĐ số 1956/QĐ-TTg năm 2009); *Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp* (QĐ số 899/QĐ-TTg năm 2013)... Đây là những định hướng quan trọng cho hoạt động khuyến nông toàn quốc.

- Sau hơn 20 năm xây dựng và phát triển hệ thống Khuyến nông đã không ngừng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, tích lũy được nhiều kinh nghiệm, phương pháp hoạt động tốt; lực lượng khuyến nông ngoài nhà nước, khuyến nông của các doanh nghiệp, ... cũng từng bước phát triển góp phần đa dạng hóa nguồn lực và phương pháp khuyến nông.

- Hội nhập quốc tế, đặc biệt là sau khi Việt Nam gia nhập WTO, nhiều kỹ thuật, công nghệ và mô hình quản trị nông nghiệp tiên tiến, các phương pháp khuyến nông hiện đại được giới thiệu và ứng dụng nhanh vào sản xuất, tạo điều kiện đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khuyến nông.

2. Khó khăn:

- Chuyển từ phương thức khuyến nông theo kế hoạch hàng năm sang hoạt động theo chương trình, dự án, nhiều tổ chức và cán bộ khuyến nông còn lúng túng, chưa thích ứng kịp với sự thay đổi.

- Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế nên nguồn lực đầu tư cho khuyến nông kể cả khu vực nhà nước và doanh nghiệp nhìn chung có xu hướng giảm so với giai đoạn trước. Việc phân cấp đầu tư nguồn lực cho hoạt động khuyến nông giữa trung ương và địa phương nhưng chưa có sự kết nối, lồng ghép tốt, nhiều địa phương khó khăn nên nguồn lực đầu tư cho khuyến nông giảm mạnh, hoạt động khuyến nông có phần hụt hẫng.

- Một số quy định, chính sách hỗ trợ còn mang tính bình quân, nhỏ lẻ theo quy mô nông hộ, chưa thay đổi cho phù hợp với mục tiêu và nội dung theo hướng khuyến khích liên kết phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, các vùng trọng điểm.

PHẦN I

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG GIAI ĐOẠN 2011- 2015

I. Hệ thống tổ chức bộ máy và cán bộ khuyến nông

Hệ thống tổ chức Khuyến nông nhà nước tiếp tục được hoàn thiện và phát triển đồng bộ từ Trung ương đến cơ sở:

1. Khuyến nông Trung ương:

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP và các văn bản liên quan của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT) đã ban hành Quyết định quy định chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia (KNQG).

Theo Quyết định số 3869/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm KNQG là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ, là đầu mối hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho hệ thống khuyến nông cả nước và là đầu mối triển khai thực hiện các dự án, nhiệm vụ khuyến nông của Bộ. Cơ cấu tổ chức của Trung tâm KNQG gồm Văn phòng Trung tâm, 02 Văn phòng thường trực (tại Tp Hồ Chí Minh và Đắk Lắk) và Trung tâm tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp vùng Đồng bằng SCL (Sóc Trăng). Trung tâm có 9 phòng gồm: Tổ chức hành chính, Kế hoạch tài chính, 3 phòng chuyên môn (KN Trồng trọt và Lâm nghiệp, KN Chăn nuôi thú y, Khuyến ngư), 2 phòng Nghiệp vụ (Thông tin tuyên truyền và Đào tạo huấn luyện). Trung tâm hiện có 92 cán bộ viên chức trong đó có 60 cán bộ hưởng lương trực tiếp từ Ngân sách nhà nước.

2. Tổ chức Khuyến nông địa phương

Từ khi có Nghị định số 02/2010/NĐ-CP, tổ chức và lực lượng cán bộ khuyến nông chuyên trách của các địa phương tiếp tục được củng cố, hoàn thiện và tăng cường về số lượng, chất lượng, đặc biệt là cấp cơ sở, cụ thể:

a) *Cấp tỉnh*: Hiện tại, tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã có Trung tâm khuyến nông hoặc Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư. Trung tâm là đầu mối thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến ngư của địa phương. Hầu hết

Trung tâm khuyến nông tỉnh thực hiện nhiệm vụ Khuyến nông, có một số tỉnh có thêm nhiệm vụ khảo nghiệm (Thái Bình), dịch vụ (Long An), Trung tâm Khuyến nông có Trạm, Trại chăn nuôi, Vườn ươm, thực hiện nhiệm vụ chuyển giao khoa học kỹ thuật (Hà Tĩnh, Nghệ An, Bình Phước, ...),

Về cơ cấu tổ chức: khuyến nông cấp tỉnh gồm có Giám đốc, có 2 hoặc 3 Phó giám đốc, thường có 3-4 phòng chức năng. Tổng số cán bộ khuyến nông cấp tỉnh hiện có 2.114 người, tăng 85 người so với trước Nghị định số 02/2010/NĐ-CP, trung bình mỗi Trung tâm cấp tỉnh có 30-32 cán bộ và hầu hết đều có đủ các chuyên ngành, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao.

b) Cấp huyện: cả nước hiện có 644 Trạm khuyến nông (hoặc Trạm khuyến nông - khuyến ngư) cấp huyện, trong đó có 49% số Trạm do Trung tâm khuyến nông tỉnh quản lý; 46% trực thuộc UBND huyện và 5% số Trạm trực thuộc Phòng Nông nghiệp huyện. Tổng số cán bộ khuyến nông cấp huyện hiện có 4.347 người, tăng 401 cán bộ so với năm 2010, bình quân mỗi Trạm khuyến nông có 7 cán bộ.

c) Cấp cơ sở: Theo Nghị định 02/2010/NĐ-CP, mỗi xã/phường có ít nhất 1 cán bộ Khuyến nông, khuyến nông viên (KNV), tuy nhiên đến nay mới 80% cấp xã có KNV với tổng số 8.780 người và có khoảng 30% số thôn, bản có cộng tác viên khuyến nông với tổng số 21.476 người.

Cả nước hiện có gần 3.000 Câu lạc bộ khuyến nông với gần 90.000 hội viên bình quân mỗi CLB từ 20 - 50 thành viên, chủ yếu tập trung tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, Đồng bằng Sông Hồng và Miền núi phía Bắc.

Câu lạc bộ Khuyến nông đô thị được thành lập năm 2001 với 3 thành phố (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Thừa Thiên - Huế), Trong giai đoạn 2011-2015 đã kết nạp thêm 5 thành viên, đến nay sau 15 năm hoạt động CLB đã có 14 thành viên.

d) Chất lượng cán bộ khuyến nông : Tổng hợp số liệu hiện trạng chất lượng cán bộ khuyến nông các cấp (Phụ lục 1) cho thấy: cùng với tăng về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của lực lượng cán bộ khuyến nông chuyên trách các cấp đã có bước cải thiện rõ rệt, nhưng nhìn chung chất lượng đội ngũ cán bộ khuyến nông cơ sở (xã, thôn bản) còn thấp và không đồng đều do chưa có quy định chung về tiêu chuẩn tuyển chọn và chế độ đãi ngộ: còn khoảng 24% cán bộ khuyến nông cấp xã chưa đạt trình độ trung cấp chuyên môn và trên 55% cộng tác viên khuyến nông thôn, bản chưa qua đào tạo chuyên môn.

(Số liệu cán bộ khuyến nông các cấp tại Phụ lục 1)

2. Cơ chế chính sách cho hoạt động Khuyến nông

2.1. Ở Trung ương:

Sau khi Nghị định số 02/2010/NĐ-CP được ban hành, liên bộ Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư số 38/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/5/2011 và Thông tư số 15/2013/TT-BNNPTNT ngày 26/02/2013 Quy định thực hiện một số điều của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về Khuyến nông. Hiện nay Bộ đã và đang trình Chính

phủ sửa đổi Nghị định 02/2010/NĐ-CP và ban hành Thông tư mới thay thế Thông tư 15/2013/TT-BNNPTNT.

Liên bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 14/2015/ TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2.2. Ở địa phương:

Hầu hết các tỉnh, thành phố đã ban hành chính sách, cơ chế và định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng đối với hoạt động khuyến nông trên địa bàn. Các định mức, chính sách phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương và theo định mức chung của Ngành, quy định của Nhà nước. Tuy nhiên còn một số định mức, mức chi thấp do nguồn ngân sách có hạn, một số chưa được bổ sung, điều chỉnh kịp thời do vậy khi triển khai gặp khó khăn. Chế độ đối với cán bộ khuyến nông các cấp cụ thể là:

- *Đối với cán bộ khuyến nông cấp tỉnh, cấp huyện:* Thực hiện theo quy định của Luật Viên chức, cán bộ khuyến nông hiện đang làm việc và được hưởng chế độ theo mã ngạch viên chức theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- *Đối với Khuyến nông viên cấp xã:*

+ Đến nay mới chỉ có một số tỉnh có chính sách trả lương cho cán bộ khuyến nông cấp xã theo trình độ đào tạo (Lào Cai, Điện Biên, Bắc Ninh, Lâm Đồng, Tiền Giang, Kiên Giang, An Giang).

+ Đa số các tỉnh, thành phố thực hiện chính sách trả phụ cấp cho cán bộ khuyến nông cấp xã với mức từ 0,3- 1,0 hệ số lương cơ bản; cao nhất là Cà Mau 3,3 triệu đồng/người/tháng), cán bộ khuyến nông chưa được tham gia đầy đủ các chính sách như tăng lương, nâng lương hoặc tham gia bảo hiểm xã hội,...

- *Đối với cộng tác viên khuyến nông:* hiện nay mức trả thù lao rất thấp, chỉ từ 100- 300 ngàn đồng/người/tháng, ngoài ra không có chế độ gì khác.

3. Về cơ sở vật chất - kỹ thuật:

Ở Trung ương: Các cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật của Trung tâm KNQG và các Viện nghiên cứu, Trường Đại học... tuy chưa thật đầy đủ và hiện đại nhưng cơ bản đã đáp ứng nhu cầu công tác khuyến nông hiện nay.

Ở địa phương: Nhìn chung mức độ đầu tư trang thiết bị, phương tiện hoạt động của hệ thống khuyến nông địa phương còn thiếu hoặc trang thiết bị lạc hậu. Hiện còn khoảng 30% Trạm khuyến nông cấp huyện chưa có trụ sở kiên cố; có đến 37% Trung tâm khuyến nông cấp tỉnh và 63% số Trạm khuyến nông huyện thiếu thiết bị văn phòng; trên 50% Trung tâm khuyến nông cấp tỉnh và trên 80% Trạm khuyến nông cấp huyện không có hoặc thiếu thiết bị phục vụ cho tuyên truyền đào tạo, huấn luyện khuyến nông.

II. Kinh phí cho hoạt động khuyến nông

1. Nguồn kinh phí khuyến nông trung ương (KNTW) (Phụ lục 2):

Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách trung ương cho Khuyến nông giai đoạn 2011-2015 là 1.209,84 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2011- 2013 tăng bình quân khoảng 10%/năm (thực hiện Cam kết của Chính phủ Việt Nam với ADB, kinh phí

khuyến nông TW tăng 12%/năm); từ năm 2014, 2015 và Kế hoạch 2016 lại giảm bình quân khoảng 10%/năm. Đánh giá về nội dung và cơ cấu đầu tư kinh phí 2011-2015 theo *Biểu 2, Biểu 3, phụ lục 3* cho thấy:

1.1. Theo nội dung: Giai đoạn 2011- 2013, hầu hết (gần 80%) tổng kinh phí KNTW đầu tư cho các dự án xây dựng mô hình trình diễn; kinh phí hoạt động khuyến nông thường xuyên (đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo) chỉ chiếm khoảng 20%. Từ năm 2014, theo chỉ đạo của Bộ, tỷ lệ kinh phí cho hoạt động khuyến nông thường xuyên tăng 6-7% và chiếm khoảng 23% kinh phí khuyến nông hàng năm.

1.2. Theo lĩnh vực: Kinh phí hàng năm được đầu tư chủ yếu cho những cây, con, sản phẩm chủ lực như sản xuất lúa gạo, cây chè, cà phê, khai thác hải sản xa bờ,... Tuy nhiên một số lĩnh vực còn thấp, chậm như bảo quản, chế biến (chiếm 8,6% tổng kinh phí các dự án khuyến nông), lĩnh vực khuyến lâm (chiếm 10% tổng kinh phí các dự án khuyến nông).

1.3. Theo đơn vị quản lý: Trước khi thực hiện Nghị định 02/2010/NĐ-CP, kinh phí khuyến nông Trung ương được Bộ Nông nghiệp và PTNT giao qua Trung tâm KNQG để thống nhất quản lý và tổ chức thực hiện, kinh phí hầu hết đều được Trung tâm KNQG triển khai thực hiện qua Trung tâm Khuyến nông tỉnh (khoảng 85-90%). Tuy nhiên, kể từ năm 2011, do thực hiện theo dự án, kinh phí KNTW được giao qua nhiều đầu mối khác nhau (giao cho các tổ chức chủ trì), trong đó Trung tâm KNQG bình quân chỉ khoảng 60 - 65% và ngày càng giảm; các đơn vị khác thuộc Bộ khoảng 35 - 40%.

Do kinh phí giao qua Trung tâm KNQG ngày càng giảm nên kinh phí thực hiện thông qua hệ thống khuyến nông các tỉnh cũng giảm và chiếm khoảng 55% tổng kinh phí, còn lại do các tổ chức chủ trì dự án trực tiếp triển khai hoặc thông qua các đơn vị khác ở địa phương (*Biểu 3, phụ lục 02*).

1.4. Theo vùng, miền: Trong 3 năm gần đây, phần lớn các dự án khuyến nông trung ương tập trung triển khai tại các vùng Trung du miền núi phía Bắc (31,2%), Đồng bằng sông Hồng (19,6 %), Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (17,5%) như vậy kinh phí khuyến nông trung ương cho 3 vùng trọng điểm này chiếm xấp xỉ 70%; trong khi vùng Đông Nam bộ và Tây nguyên có rất ít dự án, tỷ lệ kinh phí rất thấp (từ 3,3 – 5,6%) (*Biểu 4. Phụ lục 2*).

2. Nguồn kinh phí khuyến nông địa phương:

Thực hiện Nghị định 02/2010/NĐ-CP của Chính phủ, các nhiệm vụ khuyến nông của địa phương do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm. Trong 5 năm qua, các tỉnh, thành phố đã quan tâm bố trí kinh phí do đó kinh phí đầu tư từ các địa phương cho hoạt động khuyến nông ngày càng tăng, tuy nhiên mức độ đầu tư giữa các địa phương, vùng miền rất khác biệt nhau (*Biểu 3 Phụ lục 3*)

Trên phạm vi toàn quốc, kinh phí khuyến nông địa phương giai đoạn 2011-2015 bình quân khoảng 580 tỷ đồng/năm, so sánh năm 2012 với 2011 thì tăng tới 377,5 tỷ, tương đương 304%. (tăng hơn 3 lần). Trong đó, kinh phí cho hoạt động khuyến nông tăng hàng năm cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (tăng 59%), vùng tăng ít nhất là vùng Bắc Trung Bộ (8%). Như vậy sau 5 năm thực hiện Nghị

định 02, kinh phí địa phương đầu tư cho khuyến nông đã tăng tới 396 tỷ, tương đương gấp hơn 4 lần (423,5%)

Kinh phí khuyến nông địa phương giữa các tỉnh cũng rất khác biệt (Biểu 5, Phụ lục 2).

- **Mức đầu tư trên 10 tỷ đồng/năm:** có 08 tỉnh, thành phố (chiếm 12,6%) gồm: Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Sơn La, Nghệ An, Kiên Giang, Đồng Nai, Cà Mau.

- **Mức đầu tư từ 5 đến 10 tỷ đồng/năm:** có khoảng 25 tỉnh, thành phố (chiếm 39,6%).

- **Mức đầu tư hàng năm dưới 5 tỷ đồng:** có tới 30 tỉnh, thành phố (chiếm 47,6%) có mức đầu tư thấp dưới 5 tỷ đồng/năm, trong đó có một số tỉnh rất thấp, mức đầu tư dưới 1 tỷ như Cao Bằng, Bắc Cạn, Ninh Thuận, Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Bạc Liêu.

Quỹ Khuyến nông: Rút kinh nghiệm từ hoạt động Quỹ Khuyến nông của thành phố Hà Nội, đến nay cả nước có 3 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Lai Châu và Kon Tum) đã dành kinh phí để đầu tư cho hoạt động Khuyến nông thông qua Quỹ Khuyến nông với tổng kinh phí là 135,7 tỷ đồng (riêng Thành phố Hà Nội là 128,6 tỷ đồng, chiếm 94,7%).

3. Các nguồn khác:

Theo báo cáo của khuyến nông các tỉnh, bình quân mỗi năm có khoảng 30-35 tỷ đồng của các tổ chức quốc tế đầu tư cho hoạt động khuyến nông, tập trung ở các vùng Trung du Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa khuyến nông, từ năm 2010 đến nay, các doanh nghiệp trực tiếp đầu tư khoảng 20- 30 tỷ đồng/năm để tổ chức các hoạt động khuyến nông tại các mô hình sản xuất, liên kết chuỗi sản phẩm ngành hàng của doanh nghiệp.

III. Một số kết quả nổi bật hoạt động khuyến nông giai đoạn 2011-2015

1. Hoạt động đào tạo huấn luyện khuyến nông:

1.1. Đào tạo huấn luyện Trung ương: Hàng năm, Trung tâm KNQG chủ trì, phối hợp với các cơ quan nghiên cứu, đào tạo ở trung ương và hệ thống khuyến nông địa phương đẩy mạnh hoạt động đào tạo, tập huấn với các hình thức đa dạng, phong phú. Hoạt động đào tạo huấn luyện bao gồm các nội dung chính: Tập huấn kỹ thuật theo chuyên ngành, tập huấn nghiệp vụ kỹ năng khuyến nông, xây dựng học liệu, tài liệu trong tập huấn chuyên giao TBKT, tổ chức hoạt động tham quan học tập trong và ngoài nước và kiểm tra đánh giá hoạt động đào tạo huấn luyện.

Trong 5 năm qua (2011-2015), đã tổ chức được 1.535 lớp tập huấn cho khoảng 50.149 cán bộ khuyến nông, cộng tác viên khuyến nông tham gia. Kinh phí cho hoạt động đào tạo TOT, số lớp và số học viên tham gia tăng dần qua các năm. Đặc biệt năm 2014, đã tổ chức 70 lớp tập huấn cho 2.100 nông dân chủ chốt, chủ trang trại tham gia. Năm 2015, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đã tổ chức 3 lớp tập huấn đào tạo giảng viên cấp quốc gia cho 180 học viên là các cán bộ khuyến nông của 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Các học viên này sẽ là giảng viên nguồn để giảng dạy cho cán bộ khuyến nông cấp tỉnh/huyện.

Điểm nổi bật trong hoạt động đào tạo tập huấn giai đoạn 2011-2015 là biên soạn, xây dựng học liệu (bộ tài liệu bài giảng, bộ tranh công cụ, đĩa hình) phục vụ cho công tác tập huấn, đào tạo. Tổng số 5 năm đã biên soạn được 161 học liệu. Nội dung các bộ tài liệu có sự điều chỉnh theo hướng tăng các nội dung mang tính thực tiễn, thực hành hướng dẫn các kỹ thuật cụ thể để dễ học tập, áp dụng vào thực tiễn sản xuất.

Đối với hoạt động tham quan học tập: Trong 5 năm qua đã tổ chức 53 đoàn tham quan học tập trong và ngoài nước với số cán bộ khuyến nông, cộng tác viên khuyến nông tham quan là 1.157 người đi khảo sát, học tập kinh nghiệm hoạt động khuyến nông, các mô hình áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất đạt kết quả cao ở trong và ngoài nước.

- Thực hiện Chương trình đào tạo nghề, đã tổ chức bồi dưỡng cấp chứng chỉ “*Kỹ năng dạy học*” cho trên 5.000 Cán bộ khuyến nông để có đủ điều kiện tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Đồng thời Trung tâm KNQG đã trực tiếp tổ chức hàng trăm lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn gắn với các vùng chuyên canh trọng điểm gắn với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm, các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị.

- Công tác đào tạo tập huấn khuyến nông tập trung vào đào tạo kiến thức kỹ thuật sản xuất các cây, con chủ lực phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất tại các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm gắn với thị trường. Bên cạnh đào tạo kiến thức kỹ thuật, đã tăng cường bồi dưỡng kiến thức về: luật pháp, chính sách, quản lý nông trại, về cơ giới hóa và công nghệ sau thu hoạch, sản xuất an toàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, kiến thức thị trường và hội nhập quốc tế, liên kết hợp tác và phát triển cộng đồng, kiến thức về xây dựng nông thôn mới,...

- Phương thức tập huấn: tăng các nội dung thực hành và tham quan, thảo luận tại mô hình thực tiễn, ứng dụng phương tiện hiện đại (máy chiếu, đầu video, internet. ...) để cung cấp các thông tin sống động, lời cuốn người học, nâng cao hiệu quả đào tạo, tập huấn.

Đánh giá chung:

Hoạt động đào tạo huấn luyện trong thời gian qua ngày càng được tăng cường cả chiều rộng và chiều sâu. Trong những năm qua hoạt động đào tạo huấn luyện đã đổi mới về nội dung, phương thức đào tạo, tập huấn khuyến nông theo hướng gắn với mô hình trình diễn khuyến nông, gắn với các mô hình sản xuất hiệu quả, tăng thời lượng thực hành, tham quan thực tế, áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo tập huấn khuyến nông.

Nội dung đào tạo ngày càng phong phú, phù hợp với định hướng phát triển của ngành và thực tiễn sản xuất của địa phương. Tập trung cho các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, các cây, con chủ lực, bám sát vào định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp để phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với thị trường. Tăng cường bồi dưỡng kiến thức kinh tế xã hội kết hợp với bồi dưỡng kiến thức về các chính sách như: tái cơ cấu ngành, kinh tế hợp tác, xây dựng nông thôn mới,... cho cán bộ khuyến nông. Tập huấn bồi dưỡng kiến thức, kỹ thuật cho các nông dân chủ chốt ở các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa trọng điểm phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Đối tượng đào tạo cũng được mở rộng: tiếp tục tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, chất lượng nguồn nhân lực trong nông nghiệp nông thôn (cán bộ khuyến nông các cấp, ưu tiên trọng tâm cho đội ngũ cán bộ khuyến nông cơ sở, các kỹ thuật viên ngành nông nghiệp cấp xã (như thuyền trưởng, máy trưởng tàu đánh bắt thủy sản, người làm nghề dịch vụ thú y, bảo vệ thực vật, cán bộ HTX,...) và đào tạo các nông dân tham gia sản xuất nông sản hàng hóa gắn với quy hoạch nông thôn mới nhằm phát huy lợi thế so sánh của địa phương và nâng cao thu nhập cho người lao động ở nông thôn, trong đó ưu tiên đào tạo các đối tượng tham gia liên kết “bốn nhà” trong sản xuất nông nghiệp.

Hình thức đào tạo, tập huấn khuyến nông cũng không ngừng cải tiến theo hướng đa dạng, linh hoạt phù hợp với đối tượng, nội dung và điều kiện cụ thể. Bên cạnh các hình thức đào tạo, tập huấn truyền thống như đào tạo tại lớp học và hiện trường, tham quan trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước, các hình thức đào tạo, huấn luyện tiên tiến cũng từng bước được áp dụng có kết quả tốt như đào tạo từ xa thông qua truyền hình, internet (e-learning, online training).

1.2. Đào tạo huấn luyện ở địa phương:

Cùng với khuyến nông trung ương, Trung tâm huyện nông các tỉnh là lực lượng chính trực tiếp tổ chức hàng chục ngàn lớp tập huấn cho hàng triệu lượt nông dân với các chuyên đề phục vụ cho sản xuất nông nghiệp tại địa phương tổ chức các lớp tập huấn, dạy nghề cho nông dân gắn với mùa vụ sản xuất nông nghiệp tại địa phương. Theo báo cáo của các tỉnh, bình quân hàng năm, khuyến nông địa phương tổ chức được khoảng 31.260 lớp tập huấn cho khoảng 1,3 triệu lượt nông dân. Đồng thời, mỗi năm tổ chức được 2.000 cuộc hội nghị, hội thảo đầu bờ, gần 400 đoàn nông dân tham quan trao đổi kinh nghiệm tại các mô hình ứng dụng TBKT tiên tiến, sản xuất hiệu quả, mở rộng ra sản xuất đại trà.

Nhìn chung, sau 05 năm thực hiện Nghị định 02, công tác đào tạo huấn luyện khuyến nông đã được tăng cường cả về số lượng và chất lượng để nâng cao năng lực cho cán bộ khuyến nông và kiến thức, tay nghề cho nông dân. Kết quả khảo sát cuối năm 2012 cho thấy có 86% nông dân tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn khuyến nông có đánh giá nội dung phù hợp và có hiệu quả, tác dụng tốt đối với sản xuất của bà con nông dân và trên 90% nông dân đã áp dụng thành công các kiến thức đã học vào sản xuất. Công tác đào tạo huấn luyện khuyến nông đã đóng góp vai trò chủ lực để nâng cao năng lực cho cán bộ khuyến nông các cấp, trang bị kiến thức khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất và kỹ năng quản lý nông trại của người nông dân. Góp phần thực hiện đề án tái cơ cấu ngành, xây dựng nông thôn mới nhằm đẩy nhanh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

2. Hoạt động thông tin tuyên truyền khuyến nông:

2.1. Ở Trung ương:

Thực hiện nội dung thông tin tuyên truyền theo Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 về Khuyến nông, hoạt động thông tin tuyên truyền với nhiều đổi mới, nội dung tuyên truyền luôn bám sát các chủ trương của Bộ, Ngành như xây dựng nông thôn mới, tái cơ cấu ngành nông nghiệp... Hoạt động thông tin tuyên truyền trong 5 năm qua đã hướng theo các chủ đề như: An toàn vệ sinh thực

phẩm; Sản xuất theo hướng an toàn VietGAP; Cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp; Xây dựng nông thôn mới; Sản xuất nông nghiệp bền vững thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu; Liên kết trong sản xuất theo chuỗi giá trị; chuyển đổi cơ cấu cây trồng nâng cao giá trị gia tăng... công tác thông tin tuyên truyền đã đạt hiệu quả cao và tác động sâu rộng đến nông dân sản xuất và cán bộ kỹ thuật ở cơ sở trên toàn quốc thể hiện qua các lĩnh vực sau:

2.1.1. Thông tin tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng

- Thực hiện tuyên truyền trực tiếp bằng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số vừa nâng cao hiệu quả công tác truyền thông vừa góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Trong 5 năm đã tuyên truyền 852 số chuyên mục bằng 12 ngôn ngữ dân tộc thiểu số các khu vực Tây Bắc (Thái, Mông, Dao), Tây Nam bộ (Khome), Miền trung - Tây Nguyên (Cotu, Ê đê, Gia Rai, BaNa, Xơ Đăng, Koho, Mơ Nông) trên sóng Đài tiếng nói Việt Nam (VOV1, VOV4, VOV Tây Nguyên, VOV Miền trung). Với tổng thời lượng hơn 100 giờ phát mới và 300 giờ phát lại đã đưa chủ trương, chính sách, thông tin khoa học kỹ thuật đến với bà con người dân tộc, góp phần nâng cao nhận thức, thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo cho người dân tộc vùng sâu, vùng xa.

- Một số chương trình mang tính điểm nhấn phục vụ chủ trương lớn của Bộ, Ngành như: Chương trình giao lưu "Ngày mùa" với chủ đề "Mầm xanh trên đá" và "Hương ra biển lớn" phát trên sóng Ban khoa giáo (VTV2) phục vụ Festival thủy sản Việt Nam. Với nội dung mang tính thời sự, chương trình đã gây được tiếng vang lớn: Chương trình "Hương ra biển lớn" với chủ đề ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong khai thác thủy hải sản gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo đã được Lãnh đạo Đài truyền hình Việt Nam đánh giá cao, đã phát lại 06 lần trên các kênh VTV1, VTV4, VTV Đà Nẵng; Đài truyền hình địa phương phát lại 10 lần trên Đài phát thanh và truyền hình Quảng Ngãi, Đài phát thanh và truyền hình Bình Thuận, Đài phát thanh và truyền hình Quảng Nam; Chương trình "Mầm xanh trên đá" đề cập đến vai trò của hệ thống khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp tại cơ sở trong việc chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đến bà con người dân tộc, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo đã được chọn làm chương trình điểm để phát sóng trong chương trình Tết Nguyên đán Ất Mùi.

- Đẩy mạnh hoạt động tư vấn kỹ thuật của khuyến nông trên các phương tiện thông tin đại chúng như phát thanh, truyền hình, trang web: Các chuyên gia của Trung tâm đã tham gia trả lời trên sóng, trả lời qua điện thoại gần 1.000 câu hỏi trực tiếp của người sản xuất trên các kênh truyền hình VTV2 (Nhịp cầu khuyến nông), VTC16 ("Khuyến nông", "Hỏi để biết"); tham gia 30 tọa đàm trực tuyến trên Đài tiếng nói Việt Nam.

- Nhiều bài báo đã được giới thiệu và lan truyền như Quy trình TBKT, hướng dẫn kỹ thuật canh tác, giới thiệu các mô hình, cách làm hay để người dân học hỏi. Theo báo cáo của Ủy ban dân tộc về việc cấp một số báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, Chuyên trang "Khuyến nông" trên báo Nông nghiệp Việt Nam và Nông thông ngày nay là những chuyên mục được "ưa thích" (Hội nghị sơ kết 2 năm thực hiện quyết định 2472/QĐ-TTg).

- Trang web Khuyến nông Việt Nam đã trở thành địa chỉ tin cậy không chỉ các độc giả, mà cả các cơ quan truyền thông cũng coi trang Khuyến nông Việt Nam là đầu mối thông tin nông nghiệp quan trọng phản ánh hoạt động nông nghiệp và khuyến nông ở mọi miền của tổ quốc. Với Thư viện điện tử với 216 đầu sách, đĩa hình xem và tải trực tiếp, có những đĩa hình thu hút 1.700 lượt xem, đầu sách 500 lần tải xuống; Theo một khảo sát gần đây cho thấy, 60% người dùng khi tìm kiếm thông tin về nông nghiệp và khuyến nông tìm đến trang web Khuyến nông Việt Nam, đã có 174 trang web đặt liên kết đến trang Khuyến nông Việt Nam. Việc nâng cấp trang web với giao diện truy cập trên thiết bị cầm tay, điện thoại di động đã tăng 20% lượng truy cập. Và đây là trang web có số tin bài cập nhật hàng ngày thường xuyên xếp hàng cao nhất trong các trang web thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng góp phần nâng cao hiểu biết và ý thức tuân thủ pháp luật, hiểu và vận dụng đúng các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Học tập và làm theo các gương điển hình, các mô hình tiên tiến, tiến bộ kỹ thuật mới, giống mới được giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định kinh tế xã hội và chính trị tại địa phương. Đồng thời thông qua phương tiện thông tin đại chúng giúp các cơ quan chức năng như cán bộ nông nghiệp, khuyến nông có thêm thông tin hai chiều, là công cụ hữu ích để phục vụ tốt hơn cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn.

2.1.2. Xây dựng, in và phát hành ấn phẩm

- Bản tin Thông tin Khuyến nông Việt Nam với trên 100 số, phát hành 500.000 bản tới trên 2.000 địa chỉ trên toàn quốc với nội dung luôn được đổi mới, bám sát các chủ trương, định hướng lớn của Bộ, ngành đã trở thành cẩm nang của cán bộ khuyến nông cơ sở nói chung và bà con nông dân nói riêng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Tổ chức xuất bản gần 50 đầu ấn phẩm với 50.000 bản phát hành, đa dạng hình thức (sách mỏng, tờ gấp, tranh treo tường, sách tra cứu... đĩa hình kỹ thuật) phong phú nội dung. In sao trên 100 đầu đĩa hình kỹ thuật với 25.000 bản cung cấp cho bà con nông dân và cán bộ kỹ thuật học tập và làm theo các TBKT mới được khuyến cáo.

- Xây dựng 120 "Tủ sách Khuyến nông" tại các xã nông thôn mới với 20 đầu ấn phẩm và 5 đầu đĩa hình, thông qua đó, bà con và cán bộ khuyến nông cơ sở đã thường xuyên được tiếp cận thông tin mới, có thể tham khảo và áp dụng vào mô hình sản xuất gia đình, nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng thu nhập. Đồng thời, qua chương trình này đã góp phần nâng cao trình độ dân trí, dần hình thành thói quen đọc sách cho người dân.

2.1.3. Tổ chức sự kiện khuyến nông

- Công tác tổ chức sự kiện (Hội thi, hội chợ, diễn đàn) nhằm tăng cường giao lưu học hỏi, liên kết 4 nhà và đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền khuyến nông, tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giúp bà con nông dân phát triển sản xuất bền vững, hiệu quả góp phần xóa đói giảm nghèo.

- Tổ chức 111 Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp, góp phần giải quyết những vấn đề mang tính thời sự của từng vùng, miền và cả nước trong sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Trong đó 60 Diễn đàn về các chủ đề sản xuất an toàn, 26 Diễn đàn về liên kết chuỗi trong sản xuất các cây con chủ lực. Đã thu hút trên 30.000 lượt người tham ra của 790 lượt tỉnh/thành phố tham dự, đã có 3.500 câu hỏi được đưa ra thảo luận giữa "Bốn nhà" nhằm đưa ra giải pháp để giải quyết các vấn đề vướng mắc trong sản xuất.

- Tổ chức 42 Hội chợ Nông nghiệp và Thương mại quy mô vùng với trên 10.000 gian hàng trong đó gần 4.000 gian hàng nông nghiệp đã góp phần tăng cường mối liên kết giữa nghiên cứu khoa học với sản xuất kinh doanh, thúc đẩy liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản, góp phần phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ổn định gắn với thị trường, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Tổ chức 22 Hội thi sản phẩm nông nghiệp, nông dân sản xuất giỏi, cán bộ khuyến nông giỏi đã tạo một "sân chơi" để giao lưu, học hỏi, nâng cao kiến thức, kỹ năng về nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ khuyến nông; chuyển tải tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp đến đông đảo bà con nông dân; kịp thời động viên, tôn vinh nông dân điển hình, cán bộ khuyến nông giỏi và những sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu. Những Hội thi góp phần tuyên truyền, vận động và nhân rộng các mô hình, các tiến bộ kỹ thuật ra sản xuất như Hội thi Máy gặt đập liên hợp lúa - đã góp phần đẩy nhanh quá trình cơ giới hóa trong sản xuất lúa tại các vùng lúa trọng điểm.

- Theo khảo sát sơ bộ, với 825 nông dân được hỏi cho biết 85% ý kiến cho rằng Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp đã giúp họ giải quyết các vướng mắc trong quá trình sản xuất (từ kỹ thuật, chính sách, thị trường, vốn...); 73% ý kiến các hội thi đã cung cấp những thông tin kỹ thuật, chính sách thông qua các tình huống; 62% ý kiến tiếp nhận được giống mới, tiến bộ kỹ thuật tại các Hội chợ nông nghiệp.

Từ năm 2013 đến nay, hoạt động thông tin tuyên truyền đã tập trung vào các nội dung phục vụ tái cơ cấu ngành, đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn và xây dựng Nông thôn mới. Về phương thức thực hiện, đã tăng cường sự phối hợp, tham gia của các cơ quan nghiên cứu, đào tạo trong chuyên gia tiến bộ thông qua các sự kiện khuyến nông, các chuyên mục tư vấn trên truyền thanh, truyền hình, internet, xây dựng các tài liệu, ấn phẩm khuyến nông,...

2.2 Ở địa phương:

- Mỗi năm biên soạn, in và phát hành khoảng 1,1 triệu bản tài liệu, ấn phẩm kỹ thuật khuyến nông (sách mỏng, tờ gấp, tranh treo tường, sổ tay, nông lịch...) và khoảng gần 200 ngàn bản tin, khuyến nông - khuyến ngư cung cấp cho cán bộ khuyến nông và nông dân.

- Bình quân mỗi năm thực hiện khoảng 120 ngàn tin, bài về khuyến nông và sản xuất nông nghiệp trên báo, đài trung ương và địa phương.

- Thực hiện khoảng 1.400 chuyên mục khuyến nông trên đài truyền hình và khoảng trên 1.100 chuyên mục khuyến nông trên đài phát thanh địa phương.

Ngoài những hình thức thông tin tuyên truyền nêu trên, một số địa phương có các hình thức tuyên truyền khuyến nông rất sáng tạo và hiệu quả như: Câu lạc bộ khuyến nông, tủ sách khuyến nông, điem tư vấn, hỏi đáp khuyến nông, quán "cà phê khuyến nông" ở Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang; "Nhịp cầu khuyến nông" trên truyền hình ở Long An, Vĩnh Long, Cần Thơ,...

Kết quả khảo sát năm 2013 cho thấy có 74% nông dân được hỏi đánh giá các Diễn đàn Khuyến nông có tác dụng tốt đối với sản xuất; 86% nông dân đánh giá các hội thi khuyến nông có tác dụng thiết thực; 80% nông dân đánh giá các hội chợ nông nghiệp có tác dụng thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm; 98% nông dân đánh giá các tài liệu khuyến nông có nội dung phù hợp và thiết thực đối với sản xuất; khoảng 70% nông dân được hỏi đánh giá các chuyên mục, chuyên trang, tin bài khuyến nông trên các phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương và địa phương có nội dung thiết thực và tác dụng tốt đối với sản xuất.

3. Kết quả các dự án khuyến nông

3.1 Các dự án Khuyến nông Trung ương:

Trong 5 năm qua (2011-2015) Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phê duyệt và giao các đơn vị thực hiện 139 dự án khuyến nông trung ương, trong đó:

- Trung tâm KNQG chủ trì, triển khai thông qua hệ thống KN các tỉnh/TP thực hiện 57 dự án (41%);

- Các đơn vị khác trực thuộc Bộ: chủ trì 39 dự án (28%), triển khai qua nhiều đơn vị khác nhau.

- Các đơn vị không thuộc Bộ (hiệp hội, đoàn thể, các trường, doanh nghiệp): chủ trì 43 dự án (31%).

Giai đoạn 2011- 2013, các dự án chủ yếu được tuyển chọn từ các đơn vị đăng ký nên số lượng dự án khá nhiều và nội dung khá dàn trải, địa bàn phân tán, một số dự án chưa bám sát định hướng tái cơ cấu của Bộ.

Từ năm 2014, Bộ thực hiện cơ chế đặt hàng các dự án khuyến nông trọng điểm, số lượng mỗi năm chỉ từ 15- 20 dự án được mở mới, tập trung vào những đối tượng sản phẩm hàng hóa chủ lực, các gói tiến bộ kỹ thuật, công nghệ đồng bộ, có sức lan tỏa mạnh, tập trung vào các địa bàn sản xuất trọng điểm, gắn chuyển giao TBKT với tổ chức liên kết theo chuỗi giá trị nhằm tạo được sự chuyển biến rõ rệt về trình độ công nghệ và tổ chức sản xuất trên diện rộng, Một số kết quả chủ yếu của các dự án khuyến nông theo từng lĩnh vực như sau:

3.1.1. Lĩnh vực Trồng trọt - Lâm nghiệp

3.1.1.1. Các Dự án về sản xuất lúa:

- Các Dự án sản xuất hạt giống lúa lai F1 và nhân dòng bố mẹ: trong 5 năm (2011-2015) thực hiện 3 dự án:

+ 02 dự án sản xuất hạt giống lúa lai F1 (các giai đoạn 2011-2013 và 2014-2016). Kết quả triển khai đã tổ chức sản xuất 4.530 ha. Năng suất bình quân các tổ hợp trong các năm đạt 26-28 tạ/ha. Cung ứng cho sản xuất khoảng 12.000 tấn hạt giống lúa lai F1. Dự án thực hiện đạt và vượt yêu cầu về quy mô diện tích, năng suất và sản lượng. Về hiệu quả kinh tế, người dân trực tiếp tham gia mô hình được hưởng lợi ích kinh tế, hiệu quả tăng gấp 1,5-1,7 lần so với sản xuất lúa thương phẩm. Ngoài ra về lợi ích xã hội, dự án đã góp phần cung cấp ổn định khoảng 15-20% về nhu cầu hạt giống lúa lai, giá bán hạt giống sản xuất trong nước chỉ bằng 60-70% so với giống nhập ngoại.

+ Dự án nhân dòng bố, mẹ để phục vụ sản xuất các tổ hợp lai chất lượng cao phổ biến trong sản xuất. Năm 2015 là năm đầu tiên triển khai, dự án đã tổ chức sản xuất 44,6 ha dòng bố, mẹ. Năng suất bình quân dòng mẹ đạt 18-20 tạ/ha, cung cấp khoảng 70-80 tấn dòng mẹ và 17-18 tấn dòng bố đạt tiêu chuẩn. giống nguyên chủng; giá thành giảm 30 – 35% so với hạt giống nhập khẩu cùng loại, đảm bảo cung cấp từ 60 - 70 % diện tích sản xuất hạt giống F1 cả nước. Hiệu quả kinh tế của người dân tham gia sản xuất hạt giống bố mẹ cao hơn 1,7 - 2,0 lần so với sản xuất lúa thương phẩm.

- Các dự án về sản xuất lúa thuần: trong các năm 2011-2015 có 5 dự án, bao gồm các nội dung: sản xuất, nhân giống lúa chất lượng; áp dụng các biện pháp sản xuất, canh tác, thâm canh trong sản xuất lúa như: sản xuất lúa gieo thẳng bằng công cụ sạ hàng ở các tỉnh phía Bắc, áp dụng 3 giảm 3 tăng và SRI trong sản xuất lúa; sản xuất lúa quy mô lớn (cánh đồng mẫu lớn)... Các dự án đã và đang tổ chức triển khai đạt kết quả tốt, đảm bảo yêu cầu về quy mô, đảm bảo mục tiêu của dự án; đặc biệt đa phần các mô hình đã lan rộng và trở thành phong trào trong sản xuất lúa... Các dự án đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, ngoài việc gia tăng hiệu quả kinh tế, về mặt xã hội, các dự án đã góp phần: giảm chi phí sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần cung ứng các bộ giống lúa chất lượng, phẩm cấp tốt cho sản xuất...

3.1.1.2. Các dự án sản xuất cây ăn quả:

Trong các năm 2011-2015 có 5 dự án, tập trung các nội dung: trồng, thâm canh cây ăn quả theo hướng VietGAP; thâm canh và áp dụng các TBKT với một số cây ăn quả hàng hóa có chất lượng cao (nhãn, vải, thanh long...) nhằm nâng cao chất lượng, sản phẩm đảm bảo an toàn phục vụ cho tiêu dùng, xuất khẩu. Các dự án đều đạt mục tiêu đề ra.

3.1.1.3 Các dự án về cây công nghiệp

Trong các năm từ 2011-2015 có 6 dự án, với các chủng loại cây: ca cao, cà phê, cao su, chè, mía và chuyển đổi cơ cấu, tăng vụ cây trồng trên đất sản xuất lúa hiệu quả thấp (lạc, đậu tương...). Các dự án đã triển khai và áp dụng thành công các biện pháp, TBKT như: trồng thâm canh các giống mới (giống lai, giống chất lượng cao); áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, đồng bộ (từ khâu làm đất, gieo trồng, tưới, chăm sóc đến thu hoạch, bảo quản); thâm canh và áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất bền vững được cấp giấy chứng nhận; sản xuất theo chuỗi... Các dự án trong những năm vừa qua đã mang lại kết quả tốt, thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, làm gia tăng hiệu quả sản xuất cũng như lợi ích xã hội rõ rệt.

3.1.1.4. Dự án về sản xuất rau an toàn và sản xuất nấm tập trung thực hiện tại các tỉnh phía Bắc:

- Triển khai 3 dự án sản xuất rau theo hướng VietGAP, sản xuất rau mầm (quy mô nhỏ, tổ chức chủ trì là đơn vị quân đội, hội nông dân): sản xuất rau an toàn, gắn sản xuất với tổ chức cung ứng, tiêu thụ sản phẩm an toàn cho thị trường, cho một số đơn vị bộ đội, hải đảo.

- Dự án sản xuất nấm tập trung đã tổ chức triển khai 24 mô hình, với 92 điểm sản xuất nấm tập trung với mục tiêu: tổ chức các nhóm liên kết sản xuất, áp dụng đồng bộ các TBKT trong quy trình sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; đặc biệt gắn sản xuất với tiêu thụ, người việc tổ chức tốt kế hoạch sản xuất, các nhóm liên kết tìm và đảm bảo đầu ra ổn định cho sản phẩm nấm. Hiệu quả sản xuất nấm tăng rõ rệt, nhiều điểm sản xuất hiệu quả kinh tế tăng gấp 1,5-2,0 lần so với ngoài mô hình, so với trước khi tổ chức sản xuất tập trung. Hầu hết các tổ, nhóm sản xuất sau khi được hỗ trợ từ dự án, vẫn tiếp tục tồn tại và mở rộng quy mô sản xuất, kết nạp thêm thành viên.

3.1.1.5 Chương trình trồng rừng thâm canh cây gỗ lớn.

Các dự án của chương trình trồng rừng gỗ lớn (Dự án trồng cây phân tán thâm canh, Dự án trồng cây gỗ lớn thâm canh), những dự án này đã xây dựng trên 2.200 ha mô hình trình diễn, với trên 1.850 hộ tham gia để trồng thâm canh cây gỗ lớn bao gồm các loài cây mọc nhanh, cây bản địa cụ thể như Lát hoa, Keo tai tượng, Xoan ta, Gáo, Giổi xanh tại các tỉnh miền núi phía Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên với các phương thức trồng khác nhau nhằm góp phần cung cấp nguyên liệu gỗ lớn cho chế biến, xuất khẩu. Dự án đã nâng cao nhận thức cho 2700 hộ dân về giá trị của cây gỗ lớn phù hợp với đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp.

3.1.1.6. Chương trình trồng rừng thâm canh cây nguyên liệu

Dự án trồng rừng thâm canh thuộc chương trình trồng rừng thâm canh cây nguyên liệu đã xây dựng được trên 4.300 ha mô hình trình diễn cây nguyên liệu gồm có các loài cây mới: Keo tai tượng có xuất xứ từ Úc, Keo lai, Bạch Đàn lai, bạch đàn Uro tuyển chọn cho năng suất cao trên địa bàn các tỉnh Miền núi phía bắc, Miền trung và Tây nguyên với số hộ tham gia 3.275 hộ. Các loài cây này trước đây thời gian thu hoạch từ 8-10 năm thì nay chỉ còn 5-7 năm cho một chu kỳ trồng rừng nguyên liệu thâm canh, năng suất rừng tăng từ 10-15%.

3.1.1.7 Chương trình trồng rừng thâm canh cây Lâm sản ngoài gỗ

Dự án trồng cây lâm sản ngoài gỗ làm nguyên liệu, thực phẩm, dược liệu đã xây dựng được trên 3.600 ha, với các loài cây chủ yếu như Mây, Luông, Mắc Ca, Sơn Tra, Ba Kích, Kim tiền thảo...) được triển khai tại các tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên. Dự án đã góp phần nâng cao nhận thức trên 5.000 hộ tham gia hiểu được giá trị của cây lâm sản ngoài gỗ. Phát triển lâm sản ngoài gỗ đã góp phần tăng cường đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn gen, tăng thu nhập cho người trồng rừng và giải quyết việc làm cho nông dân vùng miền núi.

3.1.1.8. Chương trình lâm nông kết hợp trên đất dốc.

Xây dựng trên 200 ha mô hình trình diễn nhằm chuyển giao các kỹ thuật canh tác trên đất dốc bền vững cho nông dân các loài cây lâm nghiệp như Keo,

bạch đàn kết hợp với các loài cây nông nghiệp như ngô, sắn, đậu... góp phần thay đổi nhận thức trên 380 lượt người dân quanh vùng dự án về tập tục canh tác lạc hậu trên đất dốc, chương trình thực hiện ở các tỉnh miền núi phía Bắc (Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình). Việc xây dựng mô hình lâm nông kết hợp, canh tác bền vững trên đất dốc đã có tác dụng bảo vệ đất, chống xói mòn, thay đổi nhận thức từ du canh du cư sang canh tác tổng hợp và bền vững.

Nhìn chung chương trình khuyến lâm, nhất là các mô hình trình diễn đã thực sự góp phần quan trọng trong chiến lược xây dựng lại vốn rừng, phát triển nghề rừng, cải thiện môi trường và tăng thu nhập hàng năm cho nông dân. Chính vì vậy, nhiều mô hình đã được đón tiếp các địa phương khác đến tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm, học tập cách tổ chức.

3.1.2. Lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y

Giai đoạn 2011-2015 lĩnh vực Chăn nuôi Thú y chủ trì và quản lý 15 dự án, trong đó giai đoạn 2011-2013 gồm 10 dự án, giai đoạn 2012-2014: 05 dự án triển khai trên hầu hết các tỉnh trên cả nước. Đến nay, đã nghiệm thu 15/15 dự án, kết quả 14 dự án nghiệm thu đạt loại khá, 01 dự án đạt. Các dự án đều có ý nghĩa trong sản xuất, tuy nhiên mức độ nhân rộng còn hạn chế.

3.1.2.1. Dự án chăn nuôi đại gia súc

- DA Chăn nuôi trâu sinh sản quy mô nông hộ: Đến 31/10/2015: trên 95% các nội dung theo yêu cầu dự án đề ra đã được cơ quan chủ trì và đơn vị thực hiện, dự án bảo đảm tiến độ đề ra. Đàn trâu dự án cấp phát triển rất tốt, 100% số con cấp khỏe mạnh, không bệnh tật, 60% số trâu đã biểu hiện động dục và 30% đã xác định có chửa. Các lớp tập huấn ngoài mô hình diễn ra theo tiến độ sinh trưởng và phát triển của đàn trâu, giúp cho nhiều hộ dân ngoài MH có điều kiện tiếp cận dự án và học hỏi kỹ thuật chăn nuôi.

- Dự án Xây dựng mô hình cải tạo đàn bò địa phương bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo (TTNT) và vỗ béo bò thịt trong nông hộ: Đến thời điểm hiện tại, dự án đang triển khai đúng tiến độ và đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của dự án. Về quy mô: 1.500 bò được TTNT và 474 bò được vỗ béo, đạt 100% so với kế hoạch. Đã cấp vật tư và thức ăn cho 474 bò vỗ béo, đạt 100%, cấp 78% thức ăn cho bò cái chửa. Dự án đã triển khai 34/34 lớp tập huấn kỹ thuật cho các hộ tham gia xây dựng mô hình, đạt 100% theo kế hoạch. Đã tổ chức 25 cuộc tham quan nhân rộng mô hình cho 375 lượt người tham gia, đạt 73,53% theo kế hoạch và viết 20 bài đưa tin về mô hình nhằm tuyên truyền nhân rộng cho các hộ xung quanh. Dự án cũng đã tổ chức 16 lớp tập huấn, đào tạo ngoài mô hình với 392 lượt người tham gia, đạt 72,73% so với kế hoạch. Tiến độ giải ngân đến thời điểm hiện tại đạt >80%. Hiệu quả kinh tế và khả năng nhân rộng: Do áp dụng phương pháp nhân giống bằng kỹ thuật TTNT sẽ làm tăng nhanh quy mô đàn bò, cải thiện khả năng di truyền, cho phép sử dụng rộng rãi những đực giống có năng suất cao, có giá trị trên phạm vi rộng, đến tận hộ hoặc từng trại chăn nuôi, cải thiện được năng suất, chất lượng các thế hệ đời sau. Đồng thời, thông qua kỹ thuật TTNT tạo ra đàn con lai có giá trị kinh tế cao hơn nhiều so với bò Vàng Việt Nam. Với quy mô 3.000 bò cái được TTNT đã tạo ra khoảng 2.000 con bê lai. Mỗi bò lai có giá trị cao hơn bò nội khoảng 3 triệu đồng/con, như vậy giá chênh lệch khoảng 6 tỷ đồng. Mặt

khác, không phải chi phí nuôi bò đực giống và chi phí tiền chữa bệnh do sử dụng đực giống gây nên. Như vậy, hiệu quả đem lại so với chăn nuôi bò địa phương đạt trên 15%. Hiệu quả từ mô hình bò vỗ béo, bình quân bò sau khi vỗ béo bán cho lợi nhuận từ 3 -3,5 triệu đồng/con. Như vậy, hiệu quả kinh tế tăng lên > 15% so với các hộ không tham gia dự án.

- Dự án Xây dựng mô hình cải tạo chất lượng đàn bò địa phương bằng kỹ thuật TTNT và vỗ béo bò thịt trong nông hộ tại Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình: Dự án triển khai theo đúng kế hoạch, đạt kết quả cao: Tỷ lệ phối chữa lần 1 đạt trên 70%, bò vỗ béo tăng trọng khá, khoảng 750g/con/ngày (chỉ tiêu là trên 700g/con/ngày). Nông dân được tập huấn kỹ thuật, được tham quan học tập nên trình độ chăn nuôi được nâng lên và nhận thức về chăn nuôi bò thịt chuyên biến theo hướng tích cực, góp phần phát triển kinh tế xã hội tại các địa phương triển khai Dự án.

3.1.2.2. Phát triển chăn nuôi lợn

- Dự án Mô hình áp dụng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo kết hợp với thú y cộng đồng nhằm phát triển chăn nuôi lợn theo hướng VietGAP trong nông hộ:

Năm 2014: dự án hỗ trợ 100 con lợn đực giống chất lượng tốt, đến nay 100% đều nhảy giá thành thạo và chất lượng tinh tốt, phục vụ công tác TTNT cho lợn nái trong và ngoài mô hình. Tổng hợp kết quả của cả dự án: 100 con lợn đực giống đã khai thác với thể tích tinh trung bình/lần khai thác là 216,93 ml; hoạt lực là 81,36%, nồng độ tinh trùng là 211,01 triệu/ml; đáp ứng yêu cầu dự án. Các đàn lợn con sinh ra đã cải thiện rõ rệt về chất lượng như khối lượng sơ sinh, tỷ lệ nuôi sống... Đã tổ chức cấp phát thuốc sát trùng, vôi, thuốc kháng sinh và huốc ký sinh trùng và tổ chức tiêm phòng vắc xin cho đàn lợn trong mô hình, kết quả tiêm phòng cho thấy, tất cả 14 mô hình đều có tỷ lệ đàn vật nuôi được an toàn dịch bệnh, không có dịch bệnh xảy ra đối với các bệnh dự án hỗ trợ vắc xin như tụ huyết trùng, đóng dấu lợn, phó thương hàn, dịch tả lợn, tai xanh và lở mồm long móng.

Năm 2015: 100% các đơn vị đã cấp lợn đực giống, lợn khỏe mạnh, chất lượng tốt, một số tỉnh đã khai thác tinh phục vụ TTNT. Công tác Thú y cộng đồng ở các tỉnh đều được triển khai, hầu hết các tỉnh đã tổ chức tiêm phòng cho đàn lợn trong mô hình, mạng lưới thú y cộng đồng đi vào hoạt động.

3.1.2.3. Phát triển nuôi gia cầm

- Dự án Xây dựng mô hình sản xuất giống gia cầm cho các tỉnh miền núi biên giới phía bắc: Đã cấp giống gà, vịt theo đúng yêu cầu của dự án, các đàn gia cầm cơ bản phát triển tốt. Đàn vịt ở Cao bằng và gà ở Điện Biên do vận chuyển xa nên ảnh hưởng, đàn vịt, gà yếu, tỷ lệ nuôi sống thấp, đã cấp phát bù để đảm bảo số lượng đàn theo yêu cầu của dự án. Các đơn vị đã và đang cấp máy ấp, nở trứng gia cầm cho các hộ tham gia mô hình. DA thực sự rất có ý nghĩa trong công tác phát triển chăn nuôi gia cầm cho các tỉnh biên giới phía Bắc, cung cấp giống gia cầm tại chỗ chất lượng tốt cho các hộ chăn nuôi, hạn chế việc nhập lậu giống gia cầm qua biên giới.

- Chăn nuôi gà an toàn sinh học trong nông hộ: Dự án cấp phát đủ con giống và vật tư đã cho 96 hộ tham gia, đạt 100% theo yêu cầu của hợp đồng. Dự án đã

triển khai 24 lớp tập huấn kỹ thuật cho 96 hộ tham gia, đạt 100% theo yêu cầu. Hiện tại, tỷ lệ nuôi sống trung bình toàn bộ đàn gà đạt 96,8% . Dự án giúp người chăn nuôi được tiếp cận, học hỏi kỹ thuật mới, thay đổi tập quán chăn nuôi, tạo công ăn việc làm cho người dân. việc áp dụng đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch bệnh trong chăn nuôi sẽ từng bước không chế đẩy lùi các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở gia cầm tạo môi trường an toàn dịch bệnh trên toàn địa bàn, cung cấp các sản phẩm an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng, nâng cao giá trị sản phẩm chăn nuôi và phát triển chăn nuôi bền vững.

3.1.3. Lĩnh vực Khuyến ngư

3.1.3.1. Dự án về khai thác, bảo quản sản phẩm trên tàu xa bờ:

Giai đoạn 2011-2015 triển khai 6 dự án, trong đó 3 dự án đã hoàn thành nghiệm thu cấp Bộ, các dự án khai thác đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của tàu, giảm chi phí. Các mô hình đã tạo bước đột phá mới trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

- MH hầm bảo quản sản phẩm tăng thời gian bảo quản lên 5-10 ngày, vệ sinh hầm nhanh, sạch, không bị ô nhiễm, đạt chất lượng cao, hiệu suất sử dụng nước đá lên đến 96% thời gian trên 20 ngày, giảm tổn thất sau thu hoạch xuống dưới 15%.

- Mô hình lắp máy dò ngang, radar hàng hải đã làm tăng năng suất sản lượng đánh bắt lên hơn 150% hiệu quả kinh tế tăng lên trên 50%, giảm 26% chi phí nhiên liệu, mô hình nhân rộng nhanh chóng lên trên 150 máy.

3.1.3.2. Dự án về nuôi trồng thủy sản

Giai đoạn 2011-2015 triển khai 21 dự án, trong đó có 15 dự án đã hoàn thành và nghiệm thu cấp Bộ đạt loại khá trở lên, các dự án tạo bước chuyển mới trong nuôi thủy sản theo hướng VietGAP.

- Các dự án đã đem lại hiệu quả kinh tế hơn so với ngoài mô hình từ 15-35%. Các dự án đã tập trung vào những đối tượng trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp như cá tra, ba sa, tôm và nhuyễn thể.

- Dự án đã triển khai trên quy mô lớn trên khắp cả nước, với nhiều đối tượng tham gia, nhiều xã nông thôn mới đã tiến hành xây dựng mô hình nâng cao thu nhập cho người dân.

- Các mô hình đã thực hiện đang hoạt động tốt. Dự án triển khai đúng yêu cầu, đúng tiến độ, các lớp tập huấn có chất lượng cao, được ngư dân ủng hộ và mô hình đang được các hộ dân ở các nơi nhân rộng.

3.1.4. Lĩnh vực Bảo quản chế biến

Giai đoạn 2011-2015 triển khai 8 dự án, trong đó có 6 dự án đã hoàn thành và nghiệm thu cấp Bộ, các dự án áp dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất lúa, mía, ngô, chè, dự án cơ giới hóa trong sản xuất muối, và phát triển ngành nghề nông thôn. Các dự án áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất lúa đã làm thay đổi nhận thức của nông dân về sản xuất nông nghiệp theo hướng áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, nhằm tăng năng suất lao động từ 10 - 50 lần, giảm chi phí sản xuất lúa từ 20 - 40%;

3.2 Dự án KN ở địa phương:

Sau khi có Nghị định 02/2010/NĐ-CP, phần lớn các địa phương vẫn triển khai hoạt động phát triển các mô hình trình diễn theo kế hoạch khuyến nông hàng năm. Tuy nhiên một số địa phương bước đầu đã phê duyệt và triển khai các đề án nông trung hạn (2-5 năm), quy định rõ nội dung, giải pháp, cơ chế chính sách và bố trí nguồn lực đầu tư ổn định để đạt các mục tiêu cụ thể, đồng thời quy định các chính sách đối với cán bộ khuyến nông cơ sở.

Theo báo cáo của các địa phương, giai đoạn 2011-2015, hệ thống khuyến nông các tỉnh đã triển khai xây dựng gần 4.000 mô hình khuyến nông các loại với khoảng 7.500 điểm trình diễn, đã hỗ trợ khoảng 200 ngàn hộ nông dân áp dụng thành công các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi mới mới vào sản xuất.

Nhiều loại giống cây trồng, vật nuôi, các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được trình diễn và chuyển giao cho nông dân đã có sự lựa chọn phù hợp với điều kiện sinh thái, trình độ sản xuất của nông dân địa phương, được theo dõi, chỉ đạo, đánh giá cụ thể và có cơ chế khuyến khích nên nhiều mô hình đã nhanh chóng được nhân rộng. Tuy nhiên, cũng còn không ít mô hình chưa phù hợp với thực tiễn sản xuất của địa phương, việc chọn địa bàn, chọn hộ nông dân tham gia chưa điển hình, công tác vận động, thuyết phục và hướng dẫn nông dân thực hiện chưa chu đáo, theo dõi đánh giá, tổng kết và tuyên truyền mô hình chưa kịp thời, sâu rộng nên hiệu quả và tác động của mô hình đối với sản xuất chưa rõ.

Qua kết quả khảo sát, đánh giá năm 2012 cho thấy có 85% nông dân đánh giá các mô hình khuyến nông đạt kết quả và hiệu quả tốt; đến 93% số hộ nông dân đã được tham gia xây dựng mô hình sẽ tiếp tục duy trì áp dụng các TBKT đã được chuyển giao thông qua mô hình.

4. Hoạt động tư vấn khuyến nông:

4.1 Ở Trung ương:

Những năm gần đây, Trung tâm KNQG đã tổ chức tư vấn khuyến nông, trao đổi giải đáp cho nông dân với nhiều nội dung đa dạng và thông qua nhiều hình thức phong phú, theo điều kiện cụ thể của nông dân :

- *Tư vấn trên website Khuyến nông Việt Nam:* Chuyên mục “*Hộp thư khuyến nông*”, các Biên tập viên thường xuyên cập nhật và trả lời các câu hỏi của CBKN và nông dân. Theo một khảo sát gần đây cho thấy, 60% người dùng khi tìm kiếm thông tin về nông nghiệp và khuyến nông tìm đến trang web Khuyến nông VN, được đánh giá là trang Web có số người cập nhật hàng ngày cao nhất trong số các đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- *Tư vấn trực tiếp* tại các hội nghị, hội thảo, diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp, các điểm tư vấn tại các Hội chợ Nông nghiệp cấp vùng... do Trung tâm KNQG chủ trì đã trực tiếp giải đáp các câu hỏi, thắc mắc và hướng dẫn trực tiếp cho hàng ngàn lượt nông dân tham dự mỗi năm.

- *Tư vấn trên truyền hình, phát thanh:*

+ Các chuyên mục “*Sao Thần Nông*”, “*Nhịp cầu khuyến nông (trên VTV2)*”, chuyên mục “*Khuyến nông*” và “*Hỏi để biết*” (*trên VTC16*) và các mục “*Nhà*

nông cần biết", *"Nhà nông tính chuyện làm ăn"* và *"Chuyên gia của bạn - bạn của nhà nông"* Trên VOV1- Đài tiếng nói VN, hàng ngày có hàng chục câu hỏi của nông dân được tiếp nhận qua điện thoại của tổng đài tư vấn, được các chuyên gia lần lượt trả lời tập trung vào các chủ đề: về kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ dịch hại cho cây trồng, vật nuôi, thu hoạch chế biến, thông tin thị trường, chính sách.

+ Các chương trình tọa đàm khuyến nông về chính sách, giới thiệu các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, hướng dẫn sản xuất nông nghiệp trên truyền hình, trên Đài Phát thanh ở trung ương, các đài khu vực và địa phương đã thu hút sự theo dõi, tương tác và đem lại nhiều lợi ích cho hàng triệu nông dân mỗi năm.

4.2 Ở địa phương:

Hệ thống khuyến nông cả nước đã phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng, cung cấp thông tin trao đổi, giải đáp thắc mắc cho hàng nghìn lượt nông dân qua các chuyên mục trên đài phát thanh, truyền hình, nhiều cán bộ khuyến nông hàng ngày trực tiếp trả lời qua điện thoại cho hàng chục nông dân các vấn đề về khoa học kỹ thuật, cơ chế chính sách và những phát sinh trong thực tế sản xuất của họ. Một số Trung tâm khuyến nông tỉnh, thành phố như Cà Mau, Trà Vinh, Long An, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Thái Nguyên, Thái Bình,... đã có nhiều hình thức sáng tạo như thành lập nhóm tư vấn hoặc cử cán bộ khuyến nông, chuyên gia trực tiếp đến hiện trường hoặc qua hoặc điễm tiếp xúc thuận tiện để tư vấn, giúp nông dân giải quyết những vấn đề vướng mắc, khó khăn trong sản xuất, tổ chức hoạt động dịch vụ giống, vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

IV- Một số hạn chế, bất cập trong triển khai thực hiện Nghị định số 02/2010/NĐ-CP.

1. Về tổ chức và lực lượng khuyến nông

- Hệ thống Khuyến nông nhà nước đã được hình thành và trải qua gần 25 năm. Đến nay Hệ thống Khuyến nông là tổ chức tương đối hoàn thiện nhất từ trung ương đến cơ sở, đã lớn mạnh cả về tổ chức và lực lượng, để nâng cao năng lực hoạt động cần được tăng cường vai trò quản lý nhà nước, sự chỉ đạo thống nhất, tập trung từ Trung ương đến cơ sở. Tuy nhiên hiện nay, nhiệm vụ quản lý nhà nước về Khuyến nông ở Trung ương do nhiều cơ quan quản lý, thực hiện, chưa có cơ quan làm đầu mối đủ năng lực giúp Bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về khuyến nông;

- Hiện tại, mặc dù Trung tâm KNQG là đơn vị sự nghiệp công lập nhưng thực tế vẫn thực hiện nhiệm vụ đầu mối chuyên trách quản lý nghiệp vụ Khuyến nông của ngành. Hoạt động Khuyến nông có liên quan chặt chẽ với nghiên cứu khoa học, chuyển giao nhưng lại có sự khác biệt và đặc thù về đối tượng, nội dung và nhất là phương pháp hoạt động. Do đó, tập trung 01 đầu mối quản lý chung cho cả 2 lĩnh vực Khoa học và Khuyến nông như hiện nay là chưa phù hợp, tạo thêm thủ tục hành chính, hiệu lực quản lý bị hạn chế.

Mô hình tổ chức Khuyến nông các cấp chưa thống nhất và cơ chế phối hợp hoạt động chưa chặt chẽ:

+ Ở Trung ương công tác quản lý nhà nước về khuyến nông chưa toàn diện, nhiều cơ quan cùng tham gia quản lý nhà nước về KN dẫn tới vừa phân tán, vừa chồng chéo. Việc hướng dẫn, điều chỉnh cơ chế chính sách khuyến nông chưa

kip thời, đồng bộ nên thủ tục hành chính chậm cải tiến; triển khai còn nhiều khó khăn, bất cập và điều phối, theo dõi, tổng kết, đánh giá chung chưa toàn diện.

+ Ở địa phương: mô hình tổ chức và chức năng nhiệm vụ của cơ quan khuyến nông chưa thống nhất theo Nghị định số 02: hiện nay còn 23 huyện chưa có Trạm Khuyến nông, 2.147 xã chưa có KNV cơ sở; tên gọi đã thống nhất và phù hợp với chức năng nhiệm vụ nhưng chức năng nhiệm vụ chưa đồng bộ, không thống nhất.

+ Phân cấp quản lý: Phân cấp quản lý Tổ chức Khuyến nông cấp huyện (Trạm), cấp xã (ban KN) chưa thống nhất, còn tùy thuộc tình hình của từng địa phương.

- Chưa có văn bản hướng dẫn chung về tiêu chuẩn, cơ chế tuyển dụng, quản lý, chế độ đối với cán bộ khuyến cơ sở (KNV cấp xã và Cộng tác viên thôn bản) nên việc thực hiện ở địa phương hiện nay còn thiếu thống nhất và chưa phù hợp với thực tế. Chất lượng đội ngũ cán bộ khuyến nông hiện nay còn nhiều hạn chế, nhất là cán bộ khuyến nông cơ sở, ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả công tác khuyến nông.

2. Cơ chế, chính sách đầu tư khuyến nông chưa phù hợp, chậm đổi mới:

- Cơ chế khuyến nông “bao cấp” kéo dài trong nhiều năm, tạo tâm lý trông chờ, ỷ nại và sự hỗ trợ từ nhà nước của một bộ phận cán bộ khuyến nông và nông dân, chưa chủ động thích ứng với phương thức khuyến nông dịch vụ trong nền sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường;

- *Mức đầu tư còn thấp, chưa ổn định và khác biệt lớn giữa các địa phương:* Năm qua mặc dù được quan tâm, đầu tư nhưng chưa có quy định chung về mức đầu tư ngân sách cho hoạt động khuyến nông nên kinh phí khuyến nông hàng năm không ổn định và còn rất thấp, có xu hướng giảm. Năm 2015, tổng kinh phí khuyến nông từ NSNN (cả trung ương và địa phương) khoảng 1.000 tỷ đồng (trong đó chi bộ máy: 360 tỷ đồng, chi hoạt động KN trên 500 tỷ đồng, quỹ khuyến nông: trên 135 tỷ đồng (tương đương khoảng 0,1% tổng chi NSNN và khoảng 0,4% tổng giá trị SX ngành nông nghiệp), bình quân khoảng 60 ngàn đồng/hộ/năm (tương đương gần 3,0USD/hộ/năm).

- *Cơ cấu đầu tư kinh phí khuyến nông chưa hợp lý:*

+ Ở Trung ương tỷ lệ đầu tư cho hoạt động thông tin, tuyên truyền, đào tạo còn quá thấp (20%), cơ cấu đầu tư theo dự án dẫn đến sự chênh lệch lớn giữa các vùng miền (nguồn đầu tư cho các vùng Tây nguyên, Duyên hải miền Trung và ĐBSCL giảm);

+ Ở địa phương, do nhiều nguyên nhân khác nhau, một số tỉnh *chưa chủ động bố trí kinh phí cho hoạt động không khuyến nông địa phương theo phân cấp của Chính phủ* nguồn kinh phí khuyến nông thấp và không ổn định, đầu tư còn dàn trải, thiếu tính tập trung. Chưa có cơ chế phối hợp giữa trung ương, địa phương nên có nhiều nội dung trùng lặp; một số địa phương kinh phí chủ yếu là duy trì bộ máy, kinh phí cho các hoạt động KN rất thấp nên không phát huy tốt bộ máy khuyến nông đã có

- Chính sách, chế độ cho người tham gia hoạt động KN còn nặng tính bình quân, mới chú trọng đến người hưởng lợi (tham gia mô hình) chưa quan tâm đúng mức tới cán bộ chỉ đạo, chuyên gia, hướng dẫn kỹ thuật. Chính sách hỗ trợ, đầu tư cho Khuyến nông ở các địa phương chưa đồng bộ, chế độ cho cán bộ KN cơ sở hầu hết mang tính phụ cấp kết hợp, làm thêm mà chưa có sự chuyên trách nhất là việc chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật trong các dự án, xây dựng mô hình

3. Phương thức tổ chức, quản lý khuyến nông còn nhiều bất cập:

a/ Ở Trung ương:

- Do quan niệm: " xã hội hóa " hoạt động khuyến nông *theo hướng phân chia nhiệm vụ và nguồn lực khuyến nông cho nhiều đơn vị ngoài hệ thống khuyến nông*, dẫn đến giảm tính chuyên nghiệp, giảm tính liên kết dọc của hệ thống KN, *mất cân đối về nguồn lực đầu tư giữa các vùng miền, tăng nhiều khâu trung gian, lãng phí nguồn nhân lực* và hạn chế hiệu quả đầu tư;

- Phương thức tuyển chọn dự án khuyến nông dựa trên đăng ký của các tổ chức cá nhân và thông qua *Hội đồng tư vấn chưa phát huy tốt trách nhiệm tham mưu, quản lý của các Cục, Tổng cục chuyên ngành, thiếu sự điều phối chung*. Chọn quá nhiều dự án trong khi nguồn lực đầu tư hạn chế, dẫn đến vừa phân tán vừa chồng chéo về nội dung, chưa thật sự bám sát chủ trương định hướng ưu tiên của Bộ. *Chưa phát huy tốt vai trò của các địa phương trong quá trình xác định nội dung khi lập dự án* nên có những dự án triển khai ở những địa bàn không phù hợp khó, mở rộng. Đầu tư giữa các địa phương, các vùng miền có sự khác biệt rất lớn do hầu hết các dự án triển khai ở những vùng gần đơn vị chủ trì, điều kiện thuận lợi, ít triển khai ở các vùng khó khăn, vùng sâu vùng xa.

Từ năm 2014, Bộ trưởng đã chỉ đạo thực hiện cơ chế "đặt hàng" thay cho cơ chế "đăng ký" đã bước đầu khắc phục tình trạng dàn trải, phân tán nêu trên.

- Quy trình thủ tục hành chính trong quản lý khuyến nông còn phức tạp, kém hiệu quả: các **dự án Khuyến nông khác với các đề tài nghiên cứu khoa học về đối tượng thực hiện, nội dung, cơ chế đầu tư, phương thức, địa bàn thực hiện**, nhưng áp dụng quy trình tuyển chọn, thẩm định, phê duyệt và triển khai áp dụng theo quy trình quản lý đề tài khoa học nên vừa phức tạp về thủ tục, nặng về giấy tờ, chưa sát thực tế, dẫn đến kéo dài thời gian, chậm thời vụ, phải điều chỉnh, bổ sung khi thực hiện gây lãng phí nguồn lực, chưa phù hợp với chủ trương cải cách hành chính.

- Chậm sửa đổi, bổ sung các định mức kinh tế kỹ thuật, các quy định tạm thời về khuyến nông tại Thông tư liên tịch 183/2011 và các văn bản hướng dẫn Nghị định 02/2010 nên quá trình thực hiện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc và tiến độ chưa kịp thời.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng kết các dự án khuyến nông vừa phân tán, vừa chồng chéo, hiệu quả thấp.

b/ Ở địa phương:

- Chưa bố trí đủ lực lượng khuyến nông cơ sở (KNV xã và CTV KN thôn, bản) nên hoạt động KN của địa phương rất khó khăn

- Hầu hết các địa phương vẫn chưa thực hiện đầu tư và quản lý khuyến nông theo chương trình, dự án theo Nghị định số 02/2010, chủ yếu vẫn giao nhiệm vụ theo kế hoạch hàng năm, hoạt động khuyến nông vẫn bị động và dàn trải, thiếu tính ổn định, tập trung.

4. Kiến thức và năng lực thực tế, tính chuyên nghiệp của một bộ phận không nhỏ cán bộ khuyến nông các cấp còn hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu của nông dân và bối cảnh hoạt động khuyến nông trong điều kiện kinh tế hàng hóa, đặc biệt là kiến thức về kinh tế - xã hội, về thị trường và hội nhập quốc tế, kỹ năng đào tạo hiện trường, kỹ năng phát triển cộng đồng, kỹ năng tư vấn, dịch vụ trực tiếp cho nông dân....

5. Hoạt động tư vấn dịch vụ còn yếu, chưa phát huy được nguồn lực nhất là năng lực của cán bộ khuyến nông.

PHẦN II

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP HOẠT ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

Phát huy kết quả và những thành tích đã đạt được trong gần 25 năm qua, trước những khó khăn và thách thức mới trong thời kỳ hội nhập, hoạt động khuyến nông trong thời gian tới bên cạnh những thuận lợi, thế mạnh còn gặp rất nhiều thách thức, khó khăn. Trong giai đoạn 2016-2020, mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm của Khuyến nông là:

I. Mục tiêu:

Nâng cao hiệu quả hoạt động khuyến nông, nhằm thực hiện tốt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (Khóa X) về Nông nghiệp, Nông thôn và Nông dân.

II. Nhiệm vụ trọng tâm:

1. Củng cố, hoàn thiện và tăng cường năng lực cho hệ thống tổ chức khuyến nông: các tỉnh, thành phố sớm kiện toàn, hoàn thiện hệ thống khuyến nông các cấp theo Nghị định 02/2010/NĐ-CP (bổ sung Trạm khuyến nông và khuyến nông viên cơ sở ở các huyện, xã chưa có hoặc còn thiếu).

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, kỹ năng khuyến nông, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và của nông dân trong giai đoạn mới.

2. Xây dựng và triển khai có hiệu quả các dự án, mô hình khuyến nông, tập trung vào các sản phẩm chiến lược, chủ lực, có lợi thế cạnh tranh và có công nghệ tiên tiến, có thị trường tốt để tạo ra sự chuyên biến, bứt phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trên phạm vi rộng; Triển khai thí điểm một số dự án khuyến nông theo cơ chế hợp tác công tư (PPP) đối với một số sản phẩm chủ lực, xuất khẩu của ngành để làm cơ sở phát triển, mở rộng.

3. Đa dạng hóa các hoạt động thông tin tuyên truyền khuyến nông để nâng cao hiệu quả: nhằm phổ biến thông tin kịp thời, chất lượng, hiệu quả phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Tăng cường tuyên truyền phổ biến tiến bộ kỹ thuật mới, thông tin kịp thời đến nông dân các chính sách

mới, các thông tin về thời tiết, sâu bệnh, thị trường, các chủ trương về sản xuất tiết kiệm, an toàn, các tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu của Hội nhập quốc tế thông qua Internet, các cơ quan truyền thông, tổ chức các sự kiện khuyến nông, tổ chức phát hành tài liệu, tổ chức tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm nhằm nhân rộng các mô hình, gương sản xuất giỏi, các điển hình tiên tiến.

4. Tăng cường và đổi mới hoạt động đào tạo huấn luyện cả về phương pháp và nội dung phù hợp với đối tượng, nội dung và điều kiện cụ thể. Bên cạnh các hình thức đào tạo, tập huấn truyền thống như đào tạo tại lớp học và hiện trường, kết hợp áp dụng các hình thức đào tạo tiên tiến như đào tạo từ xa thông qua truyền hình, internet; Tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông Trung ương, Tỉnh thành chuyên gia để đào tạo lại cán bộ cấp huyện xã và cộng tác viên để họ tiếp tục chuyển giao tiến bộ kỹ thuật. Nội dung đào tạo phục vụ mục tiêu phát triển ngành, đào tạo nguồn nhân lực để tham gia đào tạo nghề phục vụ Đề án tái cơ cấu, chương trình nông thôn mới, tích cực tham gia đào tạo nghề nông cho lao động nông thôn.

5. Mở rộng nội dung và nâng cao chất lượng tư vấn, dịch vụ khuyến nông đáp ứng nhu cầu của nông dân, thông qua các hình thức phù hợp tư vấn miễn phí như : tư vấn trên truyền hình, qua Internet, điện thoại, các câu lạc bộ, đội tư vấn di động,

Mở rộng các loại hình và nâng cao chất lượng dịch vụ khuyến nông (đầu vào, đầu ra, tư vấn có thu phí) để nâng cao năng lực thực tiễn của cán bộ khuyến nông và bổ sung nguồn kinh phí hoạt động khuyến nông.

6. Mở rộng hợp tác quốc tế về khuyến nông để học tập các kinh nghiệm khuyến nông tiên tiến cũng như tranh thủ các nguồn lực phục vụ khuyến nông; tăng cường liên kết, hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp theo hướng xã hội hóa khuyến nông.

III. Giải pháp

1. Đổi mới phương pháp tiếp cận khuyến nông: Các chương trình, dự án Khuyến nông phải bám sát chiến lược của Ngành, gắn với thực hiện đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, theo xu thế hội nhập WTO và TPP. Các chương trình, dự án khuyến nông cần có trọng tâm, trọng điểm và hướng vào phục vụ trực tiếp các chương trình mục tiêu quốc gia như xây dựng nông thôn mới, đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm thiểu khí thải và thích ứng biến đổi khí hậu, ...;

2. Cải tiến nội dung, phương pháp Khuyến nông nhằm triển khai có hiệu quả các dự án, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch hàng năm và mục tiêu ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020. Nội dung hoạt động cần cụ thể, cùng với chuyển giao khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật cần quan tâm hơn đến bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý, kiến thức kinh doanh, tạo liên kết trong sản xuất, gắn sản xuất với tiêu thụ và nâng cao chuỗi giá trị gia tăng kết hợp với tuyên truyền, nhân rộng nhằm giúp nông dân chủ động tham gia vào quá trình hội nhập, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh;

3. Kiện toàn và hoàn thiện hệ thống tổ chức, nâng cao chất lượng cán bộ làm khuyến nông đáp ứng nhu cầu trong giai đoạn mới. Ở Trung ương, tiếp tục rà soát, đề nghị điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Bộ để đảm

bảo đảm mỗi thống nhất, cải tiến thủ tục hành chính, nâng cao năng lực trong quản lý và tổ chức thực hiện. Bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ khuyến nông các cấp nhất là khuyến nông cơ sở, đây là yếu tố quyết định để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác khuyến nông. Các địa phương cần hoàn thiện quy định tiêu chuẩn, chế độ chính sách nhằm thu hút cán bộ có kinh nghiệm, có chuyên môn tham gia hoạt động khuyến nông nhất là đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

4. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến nông. Chính sách cần được mở rộng, thiết thực hơn cho phù hợp với thực tế và yêu cầu của sản xuất, định hướng của ngành về tái cơ cấu. Cần sửa đổi chính sách cho phù hợp nhất là đối với người tham gia hoạt động khuyến nông, cần tách riêng đối tượng tham gia, hưởng lợi đối với 2 mục tiêu là xóa đói giảm nghèo với sản xuất hàng hóa;

5. Mở rộng quan hệ hợp tác trong hoạt động khuyến nông. Tiếp tục mở rộng và tăng cường quan hệ hợp tác chặt chẽ với tổ chức khuyến nông của các nước, các tổ chức quốc tế trong đó ưu tiên cho tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm, đào tạo bồi dưỡng đối với một số nước tương đồng về sản xuất, môi trường và điều kiện văn hóa, xã hội;

IV. Đề xuất, kiến nghị:

4.1. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT sớm ban hành Thông tư mới thay thế Thông tư 15/2013/TT-BNNPTNT để triển khai thực hiện. Trong phân cấp quản lý cần có sự thống nhất, tập trung đầu mối. Phân định rõ trách nhiệm vai trò của cơ quan quản lý là Vụ Khoa học công nghệ và môi trường với các Tổng cục, Cục và đầu mối tổng hợp là Trung tâm KNQG;

- Trong phân bổ dự toán kinh phí cần có quy định tỷ lệ cơ cấu giữa các dự án, nhiệm vụ vừa đảm bảo định hướng nhưng có sự cân đối giữa các vùng, miền, các lĩnh vực để đảm bảo các tỉnh đều được tham gia dự án theo hướng phát huy lợi thế, ưu thế vùng, sản phẩm chủ lực với thực hiện tái cơ cấu ngành, kết hợp giữa sản xuất hàng hóa với mục tiêu xóa đói giảm nghèo với xây dựng nông thôn mới;

- Khi xác định danh mục dự án, giao tổ chức chủ trì dự án ngoài việc xem xét năng lực về tiến bộ kỹ thuật mới cần phải xem xét đến năng lực tổ chức thực hiện để phát huy nguồn lực của hệ thống tổ chức khuyến nông nhà nước các cấp nhằm nâng cao hiệu quả và phát huy kết quả dự án.

4.2. Đối với các tỉnh, thành phố (địa phương)

- Đề nghị các tỉnh, thành phố sớm kiện toàn hệ thống khuyến nông các cấp từ cấp huyện (Trạm khuyến nông) và khuyến nông viên cơ sở đảm bảo mỗi xã có ít nhất 1 cán bộ KN hoặc cộng tác viên Khuyến nông theo Nghị định số 02/2010;

- Quan tâm đầu tư, phân bổ kinh phí cho hoạt động khuyến nông theo chủ trương chung về tăng ngân sách cho phát triển nông nghiệp, nông thôn của Quốc Hội và Chính phủ. Về cơ cấu kinh phí đề nghị các tỉnh dành tỷ lệ thích hợp cho

các hoạt động thông tin, đào tạo khuyến nông để nâng cao kiến thức, kỹ năng và thông tin cần thiết của nông dân;

- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố tham mưu và trình Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân ban hành quy định mức đầu tư kinh phí khuyến nông địa phương phù hợp với chủ trương của trung ương và tình hình thực tiễn ở địa phương, đặc biệt những tỉnh hiện có mức kinh phí khuyến nông quá thấp cần tăng đầu tư trong các năm tới để đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành ở địa phương.

Được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, các Bộ ngành trung ương mà trực tiếp là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cấp ủy, chính quyền, ngành nông nghiệp và PTNT các địa phương, các Vụ chức năng, các Tổng cục, Cục chuyên ngành của Bộ, với sự cố gắng, đoàn kết vượt qua khó khăn, thách thức, trong thời gian qua, Khuyến nông Việt Nam đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, đã có nhiều thành tích đóng góp cho sự phát triển chung của ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Trong thời gian tới, Khuyến nông cần tích cực, chủ động và phát huy hơn nữa những kinh nghiệm và thành tích, khắc phục khó khăn, giảm bớt hạn chế, yếu kém và không ngừng đổi mới cả nội dung và phương pháp để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khuyến nông nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sản xuất góp phần thực hiện đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp và chương trình xây dựng nông thôn mới. ./.

TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA

PHỤ LỤC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG 2011- 2015
VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

Phụ lục 1: Số lượng và chất lượng cán bộ khuyến nông các cấp

1. Số lượng:

Biểu số 1: Số lượng cán bộ khuyến nông các cấp giai đoạn 2012 - 2015

Đơn vị tính: Người

TT	Cấp	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Cấp tỉnh	2.140	2.160	2.050	2.114
2	Cấp huyện	4.036	4.410	4.298	4.347
3	Cấp xã	8.390	9.743	9.181	8.780
4	Cấp thôn, bản	21.321	22.750	24.638	21.479
	Cả nước	35.887	38.793	40.109	36.720

Nguồn: Báo cáo của Trung tâm Khuyến nông các tỉnh, thành phố

2. Chất lượng cán bộ KN các cấp theo trình độ chuyên môn:

a/. *Cấp Trung ương, tỉnh, huyện:* cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn công chức, viên chức với > 80 % có trình độ đại học và trên đại học (tăng trên 10%); số còn lại đều đạt trình độ Trung cấp hoặc cao đẳng.

b/ *Cấp cơ sở :*

- KNV cấp xã đạt trình độ đại học, cao đẳng chiếm khoảng 24% (tăng 10%); trình độ trung cấp khoảng 42% (tăng 14%);

- CTV thôn bản trình độ từ trung cấp trở chiếm khoảng 13% (tăng 5%); sơ cấp đạt 41% (tăng 10%), số CTVKN chưa được đào tạo vẫn còn khoảng 46% (khoảng trên 10.000 người), số này chủ yếu tham dự các khóa tập huấn, bồi dưỡng khuyến nông ngắn ngày tại địa phương .

Phụ lục 2: Kinh phí đầu tư cho hoạt động khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông trung ương:

Biểu số 2: Kinh phí khuyến nông trung ương giai đoạn 2011-2015

Năm	Tổng KP (tỷ đồng)	Trong đó		
		Dự án KN	Nhiệm vụ KNTX	Quản lý
2011	222,00	186,80	30,76	4,44
2012	248,60	197,60	46,00	5,00
2013	267,29	213,44	48,50	5,35
2014	240,00	180,20	55,00	4,80
2015	231,95	177,15	50,00	4,80
Tổng cộng	1,209,84	955,19	230,26	24,39
Tỷ lệ	100%	79%	19%	2%

Biểu 3. Kinh phí Dự án KN Trung ương giai đoạn 2011-2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Diễn giải	Tổng số	2011	2012	2013	2014	2015
I- Dự án theo lĩnh vực		955.194	186.800	197.600	213.444	180.200	177.150
	KN Trồng trọt	361.723	64.714	60.756	70.995	75.441	89.818
	KN Chăn nuôi	228.965	40.942	47.777	51.440	50.001	38.805
	Khuyến ngư	159.155	32.603	35.188	38.842	24.541	27.981
	Khuyến lâm	121.349	27.792	29.192	25.469	21.555	17.341
	Bảo quản, chế biến	84.002	20.750	24.687	26.698	8.662	3.205
II- Theo đơn vị chủ trì		955.194	186.800	197.600	213.444	180.200	177.150
	Trung tâm KNQG	534.478	106.498	107.504	117.717	102.802	99.956
	Các đơn vị thuộc Bộ	260.682	47.214	49.909	51.141	52.321	60.097
	Các đơn vị ngoài Bộ	160.035	33.088	40.187	44.586	25.077	17.097

Biểu 4: Tỷ lệ kinh phí khuyến nông TW giai đoạn 2011-2015 theo các vùng

TT	Vùng	Tỷ lệ KP (%)					BQ 5 năm
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	
1	Vùng TDMNPB	31,0	32,0	31,0	32,0	30,0	31,2
2	Vùng ĐBSH	18,0	19,0	22,0	20,0	19,0	19,6
3	Vùng BTB	10,0	11,5	10,0	12,0	15,0	11,7
4	Vùng DHNTB	9,0	11,5	8,0	11,0	16,0	11,1
5	Vùng Tây Nguyên	6,5	8,5	6,0	4,0	3,0	5,6
6	Vùng Đông nam bộ	5,5	4,0	3,0	3,0	1,0	3,3
7	Vùng ĐBSCL	20,0	13,5	20,0	18,0	16,0	17,5
Tổng		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Các kênh phân bổ ngân sách KNTW:

- Trước năm 2011, kinh phí khuyến nông Trung ương được Bộ cấp qua 01 đầu mối Trung tâm Khuyến nông Quốc gia để thống nhất quản lý.

- Từ năm 2011, hoạt động khuyến nông trung ương triển khai theo 02 hình thức: nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên (thông tin tuyên truyền, đào tạo huấn luyện, hội nghị hội thảo) và các dự án khuyến nông do các đơn vị trong và ngoài Bộ chủ trì. Theo đó nguồn kinh phí KNTW cũng được cấp qua nhiều đầu mối khác nhau:

+ Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tiếp nhận, quản lý kinh phí đầu tư cho nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên, các dự án do Trung tâm chủ trì và các dự án do các đơn vị ngoài Bộ chủ trì, bình quân chiếm khoảng 60 - 65%.

+ Các đơn vị chủ trì dự án thuộc Bộ trực tiếp nhận kinh phí, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán với Bộ (Vụ Tài chính), chiếm khoảng 35- 40%.

- Thực hiện phương thức triển khai mới theo Nghị định 02, nguồn kinh phí khuyến nông trung ương đầu tư về các địa phương thông qua các dự án khuyến nông độc lập theo các nhóm sản phẩm hàng hóa chủ lực, chưa có sự điều phối chung nên có sự khác biệt nhiều giữa các địa phương:

2. Kinh phí khuyến nông địa phương:

Biểu 5: Kinh phí khuyến nông địa phương giai đoạn 2011- 2015

TT	Vùng	Tổng 2011-2015 (triệu đồng)	Chia ra các năm (triệu đồng)					So sánh BQ 2013- 2015 với 2012 (%)
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	
1	Vùng Trung du miền núi phía Bắc	426.206,9	22.681,6	93.163,2	91.572,0	117.298,3	101.491,8	111
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	828.771,9	49.364,2	135.349,0	197.966,7	194.381,3	251.710,8	159
3	Vùng Bắc Trung Bộ	268.517,7	14.775,4	60.005,8	56.246,0	65.829,0	71.661,5	108
4	Vùng duyên hải Nam Trung Bộ	178.863,1	13.003,9	38.928,0	40.989,0	43.840,0	42.102,3	109
5	Vùng Tây Nguyên	145.869,8	11.067,3	33.617,7	32.480,0	30.877,5	37.827,3	100
6	Vùng Đông Nam Bộ	338.281,3	32.438,1	65.057,9	80.908,0	78.239,1	81.638,2	123
7	Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	725.444,4	41.518,3	136.281,7	167.142,0	187.154,0	193.348,5	134
Tổng cộng		2.911.955,1	184.848,7	562.403,3	667.303,7	717.619,2	779.780,3	128

Biểu 6:

**BÁO CÁO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐẦU TƯ CHO KHUYẾN NÔNG
GIAI ĐOẠN 2011-2015**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tỉnh/Thành phố	Tổng số	Trong đó chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Hà Giang	14.169,6	728,0	3.600,6	3.509,0	3.326,0	3.006,0
2	Tuyên Quang	27.513,8	385,4	7.821,0	13.318,0	3.634,4	2.355,0
3	Cao Bằng	15.678,8		2.573,6	1.827,0	1.930,0	9.348,3
4	Bắc Kạn	16.819,9	956,6	3.825,0	4.599,0	3.899,9	3.539,5
5	Lào Cai	20.897,6	1.937,0	9.104,8	3.082,0	2.461,7	4.312,2
6	Lai Châu	15.743,4	685,6	5.189,5	3.393,0	2.339,2	4.136,1
7	Điện Biên	30.971,4	1.850,1	3.762,9	2.279,0	21.244,5	1.835,0
8	Sơn La	112.239,9	2.371,1	24.633,7	29.973,0	30.345,0	24.917,2
9	Hòa Bình	13.822,5	3.124,7	2.788,8	2.397,0	2.756,0	2.756,0
10	Phú Thọ	31.345,2	1.540,0	6.351,5	6.352,0	9.264,9	7.836,8

STT	Tỉnh/Thành phố	Tổng số	Trong đó chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
11	Yên Bái	12.351,0	2.211,6	2.524,4	2.627,0	2.328,0	2.660,0
12	Thái Nguyên	14.408,6	3.144,6	2.293,0	2.525,0	2.539,0	3.907,0
13	Lạng Sơn	29.664,9	785,0	6.599,3	7.100,0	7.497,8	7.682,8
14	Quảng Ninh	23.421,0	1.882,0	5.875,0	5.732,0	5.732,0	4.200,0
15	Bắc Giang	47.159,3	1.080,0	6.220,3	2.859,0	18.000,0	19.000,0
16	Bắc Ninh	22.524,8	4.412,0	4.440,8	4.376,0	5.188,0	4.108,0
17	Vĩnh Phúc	19.623,2	7.078,7	3.393,7	3.393,7	412,3	5.344,9
18	Hà Nội	553.748,3	27.000,0	76.709,6	134.089,0	134.089,0	181.860,7
19	Hung Yên	24.042,1	1.870,0	5.186,0	5.605,0	5.231,1	6.150,0
20	Hải Dương	17.151,7	651,7	4.000,0	4.000,0	4.200,0	4.300,0
21	Hải Phòng	100.177,6	1.140,0	21.611,7	25.337,0	25.368,0	26.720,9
22	Nam Định	15.497,2	925,0	3.258,5	3.502,0	3.920,9	3.890,9
23	Hà Nam	27.746,2	1.471,8	6.091,4	7.378,0	6.109,0	6.696,0
24	Ninh Bình	25.283,0	2.790,0	3.850,0	6.858,0	6.435,0	5.350,0

STT	Tỉnh/Thành phố	Tổng số	Trong đó chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
25	Thái Bình	22.977,8	2.025,0	6.807,4	3.428,0	3.428,0	7.289,4
26	Thanh Hóa	44.612,0	5.091,0	11.911,0	6.758,0	10.426,0	10.426,0
27	Nghệ An	108.238,8	2.580,0	22.744,8	25.399,0	25.706,0	31.809,0
28	Hà Tĩnh	35.528,4	1.677,8	7.349,7	9.281,0	9.281,0	7.939,0
29	Quảng Bình	19.195,0	2.000,0	4.672,0	2.000,0	6.523,0	4.000,0
30	Quảng Trị	35.568,0	2.957,0	7.495,3	7.631,0	8.308,0	9.176,6
31	Thừa Thiên Huế	25.375,5	469,6	5.833,0	5.177,0	5.585,0	8.310,8
32	Đà Nẵng	18.135,2	1.375,7	4.461,5	3.083,0	4.239,0	4.976,0
33	Quảng Nam	21.689,4	1.590,7	5.112,8	4.555,0	5.050,0	5.380,9
34	Quảng Ngãi	27.642,3	2.036,3	5.658,0	5.686,0	6.803,0	7.459,0
35	Bình Định	23.199,5	2.597,0	4.902,5	4.902,0	4.902,0	5.896,0
36	Phú Yên	20.637,3	1.215,0	4.592,3	4.594,0	4.979,0	5.257,0
37	Khánh Hòa	21.776,1	2.290,0	4.446,1	5.783,0	5.783,0	3.474,0
38	Kon Tum	26.069,1	1.469,1	3.566,5	4.426,0	7.025,0	9.582,5

STT	Tỉnh/Thành phố	Tổng số	Trong đó chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
39	Gia Lai	19.401,9	1.521,0	4.111,0	3.614,0	3.254,9	6.901,0
40	Đắk Lắk	25.855,2	3.480,0	5.467,8	8.471,0	4.249,6	4.186,8
41	Đắk Nông	50.231,7	1.340,7	10.282,0	12.510,0	12.889,0	13.210,0
42	Lâm Đồng	24.311,9	3.256,4	10.190,4	3.459,0	3.459,0	3.947,0
43	Ninh Thuận	21.789,0	188,0	4.412,7	6.313,0	6.374,0	4.501,3
44	Bình Thuận	23.994,3	1.711,3	5.342,0	6.073,0	5.710,0	5.158,0
45	Đồng Nai	68.643,0	5.855,0	11.956,0	23.472,0	13.680,0	13.680,0
46	Bình Dương	42.282,0	3.085,0	7.609,0	10.127,0	12.826,0	8.635,0
47	Bình Phước	34.659,8	6.481,5	6.854,1	6.351,0	7.695,0	7.278,2
48	Tây Ninh	30.230,9	3.566,2	6.973,8	5.575,0	6.164,1	7.951,8
49	Bà Rịa Vũng Tàu	34.214,6	1.222,4	7.665,0	7.883,0	7.883,0	9.561,2
50	TP Hồ Chí Minh	128.251,0	12.228,0	24.000,0	27.500,0	29.991,0	34.532,0
51	Long An	53.270,0	7.804,0	9.130,0	11.300,0	13.756,0	11.280,0

STT	Tỉnh/Thành phố	Tổng số	Trong đó chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
52	Tiền Giang	44.937,3	2.679,2	8.109,5	8.740,0	14.042,4	11.366,1
53	Bến Tre	46.380,6	6.258,3	11.853,0	12.761,0	8.740,0	6.768,3
54	Vĩnh Long	40.750,7	1.317,2	6.498,6	6.674,0	11.083,3	15.177,6
55	Cần Thơ	23.223,3	1.250,0	4.422,5	6.014,0	6.014,0	5.522,8
56	Hậu Giang	44.779,5	1.445,0	12.069,5	9.383,0	10.728,9	11.153,1
57	Sóc Trăng	32.819,6	454,6	6.144,0	7.608,0	7.608,0	11.005,0
58	Đồng Tháp	37.740,2	2.425,0	6.000,0	6.351,0	6.984,0	15.980,2
59	An Giang	58.223,3	1.048,3	9.086,0	13.055,0	18.083,0	16.951,0
60	Kiên Giang	179.743,8	6.815,3	34.710,0	44.745,0	48.266,3	45.207,2
61	Bạc Liêu	28.407,1	407,9	5.754,0	6.840,0	7.554,3	7.850,9
62	Trà Vinh	38.353,6	6.434,8	7.873,0	7.671,0	8.189,7	8.185,0
63	Cà Mau	96.815,5	3.178,7	14.631,6	26.000,0	26.104,0	26.901,2
	Tổng	2.911.955,1	184.848,7	562.403,3	667.303,7	717.619,2	779.780,2

Phụ lục 3 : Kết quả nổi bật của một số Dự án KN TW giai đoạn 2011-2015.

1. Dự án phát triển sản xuất hạt giống lúa lai F1 trong nước: thực hiện 2 giai đoạn 2011- 2013 và 2014 – 2016: hàng năm đã hỗ trợ cho khoảng 5.000 – 8.000 hộ nông dân, công nhân của các HTX, các Công ty giống sản xuất từ 650 – 1.000 ha các tổ hợp lúa lai đang sử dụng trong sản xuất (chiếm 30 - 40% tổng DT sản xuất hạt giống lúa lai F1 trong nước), sản lượng hạt giống lúa lai F1 đạt khoảng 2.200 - 2.500 tấn có chất lượng tương đương nhưng giá thành giảm 25- 30% so với giống nhập khẩu, tạo việc làm và tăng thu nhập cho nông dân sản xuất giống tăng gấp 2,5 – 3,0 lần so với lúa thương phẩm. Sản lượng gieo cấy được 80 – 90 ngàn ha lúa lai thương phẩm, góp phần tăng khoảng 100 ngàn tấn thóc/năm, tương đương khoảng 500 tỷ đồng.

2. Dự án phát triển lúa gieo thẳng ở phía Bắc: thực hiện từ 2011- 2013, mỗi năm hỗ trợ xây dựng khoảng 600 ha mô hình áp dụng công nghệ gieo thẳng bằng công cụ sạ hàng cải tiến, tiết kiệm giống, giảm chi phí lao động 25- 30%, giảm lao động nặng nhọc cho phụ nữ trong khâu làm mạ, cấy, đảm bảo thời vụ gieo sạ tập trung, đảm bảo góp phần tăng năng suất, tăng thu nhập của nông dân. Hiệu quả từ dự án có sức lan tỏa rất mạnh. Những năm gần đây, diện tích gieo thẳng ở các tỉnh miền Bắc tăng rất nhanh, Năm 2014 đã đạt trên 20% trong vụ Xuân, một số tỉnh đồng bằng như Hà Nội, Hà Nam, Hải Dương, Bắc Ninh... đã đạt từ 40 – 50% diện tích lúa.

3. Dự án áp dụng 3 giảm 3 tăng và kỹ thuật canh tác lúa cải tiến (SRI) nhằm nâng cao hiệu quả và góp phần giảm phát thải khí nhà kính: thực hiện từ 2014 – 2016 tại vùng ĐBSCL, hỗ trợ khoảng 1.200 hộ với tổng diện tích khoảng 800 ha/năm, đã giúp cải thiện kỹ thuật thực hành sản xuất lúa, giảm 40 – 50% lượng giống gieo sạ, 10- 15% lượng phân đạm, 30 – 40% lượng thuốc BVTV và giảm lượng phát thải khí nhà kính do áp dụng kỹ thuật tưới ngập- khô xen kẽ, năng suất tăng trên 10%, thu nhập của nông dân tăng 3- 5 triệu đồng/ha. Mô hình đang được nông dân áp dụng mở rộng

4. Dự án Xây dựng mô hình cải tạo chất lượng đàn bò địa phương bằng kỹ thuật TTNT và vỗ béo bò trong nông hộ”: Năm 2015 đã xây dựng được 10 mô hình với 20 điểm trình diễn. Trong đó, có 7 mô hình cải tạo chất lượng đàn bò địa phương bằng kỹ thuật thuần thụ tinh nhân tạo (TTNT) với quy mô 1.500 bò cái nền và 3 mô hình bò vỗ béo với quy mô 474 bò thịt. Kết quả áp dụng kỹ thuật TTNT, dùng tinh bò đực ngoại nhóm Zebu, Droughtmaste phối cho đàn cái lai chọn lọc, tỷ lệ phối giống thành công lần 1 đạt xấp xỉ 80%; Vỗ béo bò thịt tăng khối trọng bình quân trên 20 kg/con/tháng, chất lượng thịt tăng, thu nhập của hộ nuôi tăng 2,0 - 2,5 triệu/con (sau 3 tháng nuôi vỗ so với cách nuôi thông thường).

5. Dự án phát triển kỹ thuật thụ tinh nhân tạo lợn kết hợp với thú y cộng đồng: Năm 2015, đã triển khai tại 14 tỉnh, hỗ trợ 100 lợn đực giống chất lượng cao cho 50 hộ có đủ điều kiện nuôi, khai thác và thực hiện TTNT cho đàn nái tại địa phương. Đã xây dựng 28 mạng lưới thú y và trang bị 28 tủ thuốc thú y cộng đồng , đào tạo trên 400 lượt nông dân về kỹ thuật chăn nuôi lợn sinh sản an toàn sinh học, kỹ thuật TTNT, kiến thức vệ sinh thú y. nâng cao nhận thức phòng chống dịch bệnh cho vật nuôi.

Biểu 6: Một số mô hình khuyến nông tiêu biểu theo các vùng

Vùng Đồng bằng sông Hồng	
<p style="text-align: center;">Trồng trọt:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình cánh đồng mẫu lớn và sản xuất giống lúa chất lượng Sản xuất lúa gieo thẳng bằng công cụ sạ hàng Sản xuất rau an toàn, cà chua, khoai tây, dưa chuột, bí xanh,... Sản xuất nấm thương phẩm có giá trị kinh tế cao Sản xuất hoa cao cấp (hoa ly, hoa lan, hoa hồng,...) Cơ giới hóa trong sản xuất lúa 	<p style="text-align: center;">Chăn nuôi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình chăn nuôi gà an toàn sinh học Mô hình cải tạo đàn bò theo hướng chuyên thịt Mô hình Thụ tinh nhân tạo và chăn nuôi lợn áp dụng VietGAP Mô hình chăn nuôi bò sữa Mô hình chế biến thức ăn xanh cho trâu bò, chế biến thức ăn tinh cho lợn
<p style="text-align: center;">Thủy sản:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình cá - lúa Mô hình nuôi cá rô phi đơn tính Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng Mô hình nuôi cá rô đồng, cá rô đầu vuông Mô hình nuôi thủy đặc sản nước ngọt: cá lăng vàng, lăng chấm, trắm đen Mô hình hiện đại hóa đội tàu cá Mô hình sản xuất ngao giống 	<p style="text-align: center;">Lâm nghiệp:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình trồng cây phân tán
Vùng Trung du miền núi phía Bắc	
<p style="text-align: center;">Trồng trọt:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ: cà chua, khoai tây, ngô, rau màu, lạc,... Mô hình sản xuất lúa chất lượng, lúa gieo thẳng Mô hình thâm canh chè theo VietGAP Mô hình sản xuất, thâm canh cây ăn quả: bưởi, cam, nhãn, xoài,... Sản xuất ngô lai, ngô ngọt Sản xuất rau an toàn (bí đỏ, susu), nấm ăn Mô hình cơ giới hóa sản xuất 	<p style="text-align: center;">Chăn nuôi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình vỗ béo bò, cải tạo đàn bò địa phương Mô hình chăn nuôi trâu sinh sản Mô hình chăn nuôi gà an toàn sinh học Mô hình chăn nuôi lợn, gia cầm trên nền đệm lót sinh học Mô hình chăn nuôi lợn rừng, nhím
<p style="text-align: center;">Thủy sản:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình nuôi cá tầm, cá hồi Mô hình nuôi cá lồng trong hồ chứa, trên sông Mô hình nuôi thủy sản nước ngọt: cá chép lai V1, cá trắm đen, các lóc bông,... 	<p style="text-align: center;">Lâm nghiệp:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình trồng cây nguyên liệu thâm canh (keo tai tượng, keo lai) Mô hình trồng thâm canh cây mắc ca Mô hình nông lâm kết hợp trên đất dốc Mô hình trồng cây lâm sản dưới tán rừng (sa nhân, ba kích, thạch môn, măng tre,...)

Vùng Bắc Trung Bộ	
<p style="text-align: center;">Trồng trọt:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm Mô hình sản xuất lúa chất lượng Mô hình chuyển đổi cơ cấu: lạc, đậu xanh, rau, hoa,... Mô hình cơ giới hóa sản xuất 	<p style="text-align: center;">Chăn nuôi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình cải tạo đàn bò Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản hướng nạc an toàn sinh học Mô hình chăn nuôi trên đệm lót sinh học Mô hình phòng trừ dịch bệnh và xử lý môi trường.
<p style="text-align: center;">Thủy sản:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng Mô hình nuôi cá rô phi đơn tính theo VietGAP Mô hình nuôi cá chình, cá lóc trong bể Mô hình nuôi cá lăng chấm, cá bống bóp, cá đối mực, cá vược,... Mô hình nuôi cá truyền thống cho các vùng miền núi Mô hình khai thác và bảo quản sản phẩm trên biển Mô hình ngao giống 	<p style="text-align: center;">Lâm nghiệp:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình trồng thâm canh cây keo lười liềm vùng đất cát ven biển Mô hình trồng thâm canh bờ lời đỏ Mô hình nông lâm kết hợp Mô hình trồng cây lâm sản ngoài gỗ: mây nếp, ba kích, sa nhân,...
Vùng Duyên hải Nam trung bộ	
<p style="text-align: center;">Trồng trọt:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình sản xuất lúa chất lượng Mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ để né tránh thiên tai ngô, đậu, lạc,... Mô hình thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP : Thanh long, Nho,... Mô hình cơ giới hóa sản xuất 	<p style="text-align: center;">Chăn nuôi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình cải tạo đàn bò Mô hình chăn nuôi dê cừu sinh sản Mô hình chăn nuôi lợn, gia cầm trên nền đệm lót sinh học
<p style="text-align: center;">Thủy sản:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng theo VietGAP Mô hình phát triển nghề câu cá ngừ đại dương Mô hình nuôi tu hài, ốc hương, rong nho, rong sụn, hải sâm, cá chẽm, cá chim vây vàng,... Mô hình ứng dụng thiết bị khai thác và bảo quản sản phẩm trên biển 	<p style="text-align: center;">Lâm nghiệp:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình trồng rừng nguyên liệu thâm canh: keo tai tượng, phi lao, Mô hình trồng cây lâm nghiệp bản địa với phương thức nông lâm kết hợp Mô hình trồng rừng gỗ lớn: keo lai hom, sưa, sao đen, bạch đàn,... Mô hình trồng cây lâm sản ngoài gỗ: tre Diêm Trúc, tre Bát Độ, mây nếp,...
Vùng Tây Nguyên	
<p style="text-align: center;">Trồng trọt:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình sản xuất lúa lai, lúa chất lượng, ngô lai Mô hình phát triển cà phê, hồ tiêu bền vững, được cấp giấy chứng nhận Mô hình cơ giới hóa sản xuất 	<p style="text-align: center;">Chăn nuôi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình cải tạo đàn bò, chăn nuôi bò cái sinh sản Mô hình chăn nuôi lợn hướng nạc đảm bảo vệ sinh môi trường

<p style="text-align: center;">Thủy sản:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình nuôi cá nước ngọt vùng miền núi, trong lòng hồ thủy điện Mô hình nuôi ghép cá ao thâm canh 	<p style="text-align: center;">Lâm nghiệp:</p> <ol style="list-style-type: none"> Trồng rừng keo tai tượng thâm canh Trồng rừng bìleri đồ thâm canh Trồng cây mắc ca
Vùng Đông nam bộ	
<p style="text-align: center;">Trồng trọt:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình 3 giảm 3 tăng Mô hình trồng rau an toàn, hoa chất lượng Mô hình trồng thâm canh cây ăn quả kết hợp ứng dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm cho các đối tượng: sầu riêng, bưởi, xoài, chôm chôm Mô hình trồng thâm canh điều, ca cao bền vững 	<p style="text-align: center;">Chăn nuôi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình chăn nuôi lợn hướng nạc áp dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo Mô hình cải tạo đàn bò bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo và vỗ béo bò thịt Mô hình chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học Mô hình chăn nuôi bò sữa
<p style="text-align: center;">Thủy sản:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình nuôi thủy sản nước ngọt Mô hình nuôi cá cảnh 	
Vùng Đồng bằng sông Cửu long	
<p style="text-align: center;">Trồng trọt:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình cơ giới hóa gắn với liên kết cánh đồng mẫu lớn Mô hình 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, SRI, canh tác lúa giảm phát thải khí nhà kính Mô hình phát triển nấm ăn và chế biến Mô hình trồng thâm canh cây ăn quả theo VietGAP, Global GAP... Mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng : ngô, lạc, mè,.. Mô hình cơ giới hóa: làm đất, máy gặt đập liên hợp, máy sấy lúa 	<p style="text-align: center;">Chăn nuôi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình chăn nuôi thủy cầm an toàn sinh học Mô hình chăn nuôi bò sữa Mô hình chăn nuôi thủy cầm: ngan, vịt. <p style="text-align: center;">Lâm nghiệp:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình trồng rừng phi lao ven biển Mô hình trồng rừng ngập mặn ven biển
<p style="text-align: center;">Thủy sản:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng theo VietGAP Mô hình nuôi cá tra theo quy trình VietGAP khai thác xa bờ 	<p style="text-align: center;">Thủy sản:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mô hình lúa – tôm sú, lúa – tôm càng xanh Mô hình nuôi cá chình, cá bông tượng, cá mú, cá vược, cua,... Mô hình ứng dụng thiết bị khai thác trên tàu

TỔNG HỢP VĂN BẢN VỀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN NÔNG MỘT SỐ TỈNH

TT	Tỉnh	Số văn bản	Ngày	Nội dung
1	Bắc Giang	71/2010/QĐ-UBND	30/6/2010	Quy định số lượng, tiêu chuẩn, tuyển dụng, chế độ chính sách và công tác quản lý đối với cán bộ khuyến nông
		140/2011/QĐ-UBND	22/4/2011	Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
2	Bắc Ninh	118/2011/QĐ-UBND	14/9/2011	Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh
3	Bình Dương	48/2012/QĐ-UBND	31/10/2012	Ban hành quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương
4	Cao Bằng	21/2012/NQ-HĐND	5/7/2012	Kiện toàn tổ chức và chính sách hỗ trợ đối với khuyến nông viên xã khuyến nông viên xóm trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
5	Đắk Lắk	41/2011/NQ-HĐND	22/12/2011	Xây dựng hệ thống khuyến nông viên cơ sở tỉnh Đắk Lắk
		37/2012/QĐ-UBND	19/10/2012	Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
		03/2015/QĐ-UBND	13/01/2015	Sửa đổi bổ sung Quyết định 37/2012/QĐ-UBND
6	Đắk Nông	08/2012/QĐ-UBND	10/5/2012	Quy định số lượng, tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn và chế độ phụ cấp cho Khuyến nông viên, cộng tác viên khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
		11/2012/QĐ-UBND	5/7/2012	Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
		20/2013/QĐ-UBND	15/10/2013	Sửa đổi bổ sung Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND
7	Điện Biên	13/2011/QĐ-UBND	20/5/2011	Quy định về số lượng, chính sách hỗ trợ chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn của KNV cấp xã, CTVKN thôn bản trên địa bàn tỉnh Điện Biên
		10/2012/QĐ-UBND	21/5/2012	Quy định về nội dung chi và mức chi cho các hoạt động khuyến nông địa phương được sử dụng nguồn kinh phí khuyến nông của tỉnh Điện Biên
		11/2013/QĐ-UBND	19/7/2013	Sửa đổi bổ sung Quyết định 10/2012/QĐ-UBND
8	Đồng Tháp	1092/QĐ-UBND-HC	30/11/2011	Quy định nội dung chi, mức chi kinh phí đối với hoạt động khuyến nông

TT	Tỉnh	Số văn bản	Ngày	Nội dung
				trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
9	Hà Giang	200/2013/QĐ-UBND	22/01/2013	Quy định về chính sách hỗ trợ công tác khuyến nông trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2015
10	Hải Dương	17/2010/QĐ-UBND	20/8/2010	Thành lập tổ chức khuyến nông cấp xã
		2052/QĐ-UBND	9/8/2010	Thành lập hội đồng tư vấn khuyến nông tỉnh
11	Thành phố Hồ Chí Minh	48/2012/QĐ-UBND	15/10/2012	Ban hành quy định về nội dung chi, mức chi hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố
12	Khánh Hòa	37/2012/QĐ-UBND	29/10/2012	Bổ sung quy định về chính sách khuyến nông ban hành kèm theo Quyết định 18/2011/QĐ-UBND ngày 19/7/2011 của UBND tỉnh
		80/QĐ-KNKN	28/11/2013	Về việc ban hành quy chế quản lý khuyến nông và cộng tác viên khuyến nông
13	Lai Châu	46/2012/QĐ-UBND	28/12/2012	Ban hành quy định chi, mức chi hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lai Châu
14	Lâm Đồng	457/QĐ-UBND	16/2/2011	Phê duyệt kế hoạch thực hiện công tác khuyến nông tại các huyện nghèo, xã nghèo tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011-2015
15	Lào Cai	39/2009/QĐ-UBND	8/12/2009	Kiện toàn hệ thống khuyến nông viên cơ sở tỉnh Lào Cai
		30/QĐ-SNN	11/3/2010	Ban hành Quy chế quản lý khuyến nông viên cơ sở và cộng tác viên khuyến nông
16	Nam Định	10/2008/QĐ-UBND	27/6/2008	Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp đối với hoạt động khuyến khích phát triển một số ngành nghề nông thôn tỉnh Nam Định
		778/QĐ-UBND	23/4/2009	Kiện toàn tổ chức và hệ thống phụ cấp đối với nhân viên khuyến nông, nhân viên khuyến ngư cấp xã trên địa bàn tỉnh Nam Định
		1680/QĐ-UBND	10/10/2011	Quy định số lượng và điều chỉnh mức phụ cấp hàng tháng đối với cán bộ nhân viên kỹ thuật Ban Nông nghiệp cấp xã trên địa bàn tỉnh Nam Định
17	Ninh Bình	31/NQ-HĐND	24/12/2010	Phê duyệt đề án số 11/ĐA-UBND ngày 22/11/2010 của UBND tỉnh Ninh Bình về khuyến nông hỗ trợ phát triển sản xuất vụ Đông giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
		32/NĐ-HĐND	24/12/2010	Phê duyệt đề án số 21/ĐA-UBND ngày 22/11/2010 của UBND tỉnh Ninh Bình về khuyến nông hỗ trợ mở rộng diện tích sản xuất lúa chất lượng cao giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Tỉnh	Số văn bản	Ngày	Nội dung
18	Ninh Thuận	4198/QĐ-UBND	27/10/2009	Sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 2, Điều 1 của quy định về tổ chức và quy chế hoạt động của hội đồng tư vấn khuyến nông tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định 6843/QĐ ngày 17/9/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận
		3661/QĐ-UBND	9/9/2009	Điều chỉnh, bổ sung thành viên Hội đồng tư vấn khuyến nông và cơ quan thường trực hội đồng tư vấn khuyến nông tỉnh Ninh Thuận
19	Phú Thọ	24/2011/QĐ-UBND	20/12/2011	Quy định về tổ chức khuyến nông cơ sở, mức phụ cấp, nguồn chi trả phụ cấp đối với khuyến nông viên cơ sở và cộng tác viên khuyến nông cơ sở
20	Quảng Nam	1139/QĐ-UBND	14/4/2011	Quy định tạm chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
21	Sơn La	258/2008/QĐ-HĐND	12/12/2008	Ban hành chính sách phát triển chăn nuôi đại gia súc trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2009-2015
		362/2008/NQ-HĐND	18/3/2011	Sửa đổi, bổ sung Nghị Quyết số 258/2008/NQ-HĐND
		948/QĐ-UBND	26/4/2011	Quy định về khuyến nông viên xã trên địa bàn tỉnh Sơn La
22	Tiền Giang	1656/QĐ-UBND	2/6/2010	Sửa đổi, bổ sung Quyết định 294/QĐ-UBND ngày 28/1/2008 về UBND tỉnh Tiền Giang ban hành quy định về việc thực hiện dự án khuyến nông lâm ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
23	Trà Vinh	539/QĐ-UBND	1/4/2010	Sửa đổi, bổ sung Phụ lục định mức kinh tế kỹ thuật các loại cây trồng, vật nuôi và chi phí tập huấn, tham quan thực hiện dự án khuyến nông lâm ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất phát triển thuộc ngành nghề Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh phê duyệt kèm theo Quyết định số 1062/UBND ngày 23/7/2008 của chủ tịch UBND tỉnh
24	An Giang	1555/QĐ-UBND	22/7/2013	Phê duyệt dự án duy trì mở rộng phương pháp khuyến nông có sự tham gia tại An Giang giai đoạn 2013-2015
25	Hậu Giang	24/2013/QĐ-UBND	11/9/2013	Ban hành quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí địa phương trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

TT	Tỉnh	Số văn bản	Ngày	Nội dung
26	Hòa Bình	07/2013/QĐ-UBND	26/02/2013	Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Hòa Bình
27	Bạc Liêu	01/2014/QĐ-UBND	25/01/2014	Ban hành quy định về quản lý và sử dụng nguồn kinh phí hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu
28	Quảng Ngãi	30/2014/QĐ-UBND	24/6/2014	Ban hành quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
29	Tây Ninh	53/2015/QĐ-UBND	9/10/2015	Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tây Ninh